

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG BẢNG GIÁ TRỰC TUYẾN liveDragon

Bảng giá liveDragon hiển thị tốt trên tất cả các trình duyệt Web và độ phân giải màn hình 1024 x 768 hoặc cao hơn.



FIREFOX



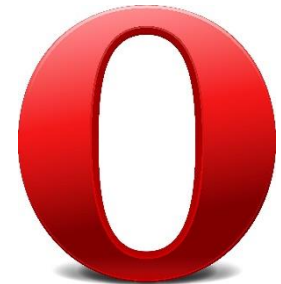
CHROME



INTERNET EXPLORER



SAFARI



OPERA

Khuyến nghị: Sử dụng tốt nhất trên trình duyệt Firefox và Google Chrome.

Địa chỉ truy cập: <https://livedragon.vdsc.com.vn>

Tốc độ cập nhật dữ liệu là **0.5 giây**.

B. QUY ƯỚC VỀ MÀU SẮC VÀ KÝ HIỆU SỬ DỤNG

Ký hiệu, màu sắc thể hiện:

 **Màu xanh lá cây** : Thể hiện giá, khối lượng hoặc chỉ số tăng.

 **Màu đỏ** : Thể hiện giá, khối lượng hoặc chỉ số giảm.

 **Màu hồng tím** : Thể hiện giá, khối lượng hoặc chỉ số tăng trần.

 **Màu da trời** : Thể hiện giá, khối lượng hoặc chỉ số giảm sàn.

Màu vàng : Thể hiện giá, khối lượng hoặc chỉ số không đổi so với giá tham chiếu.

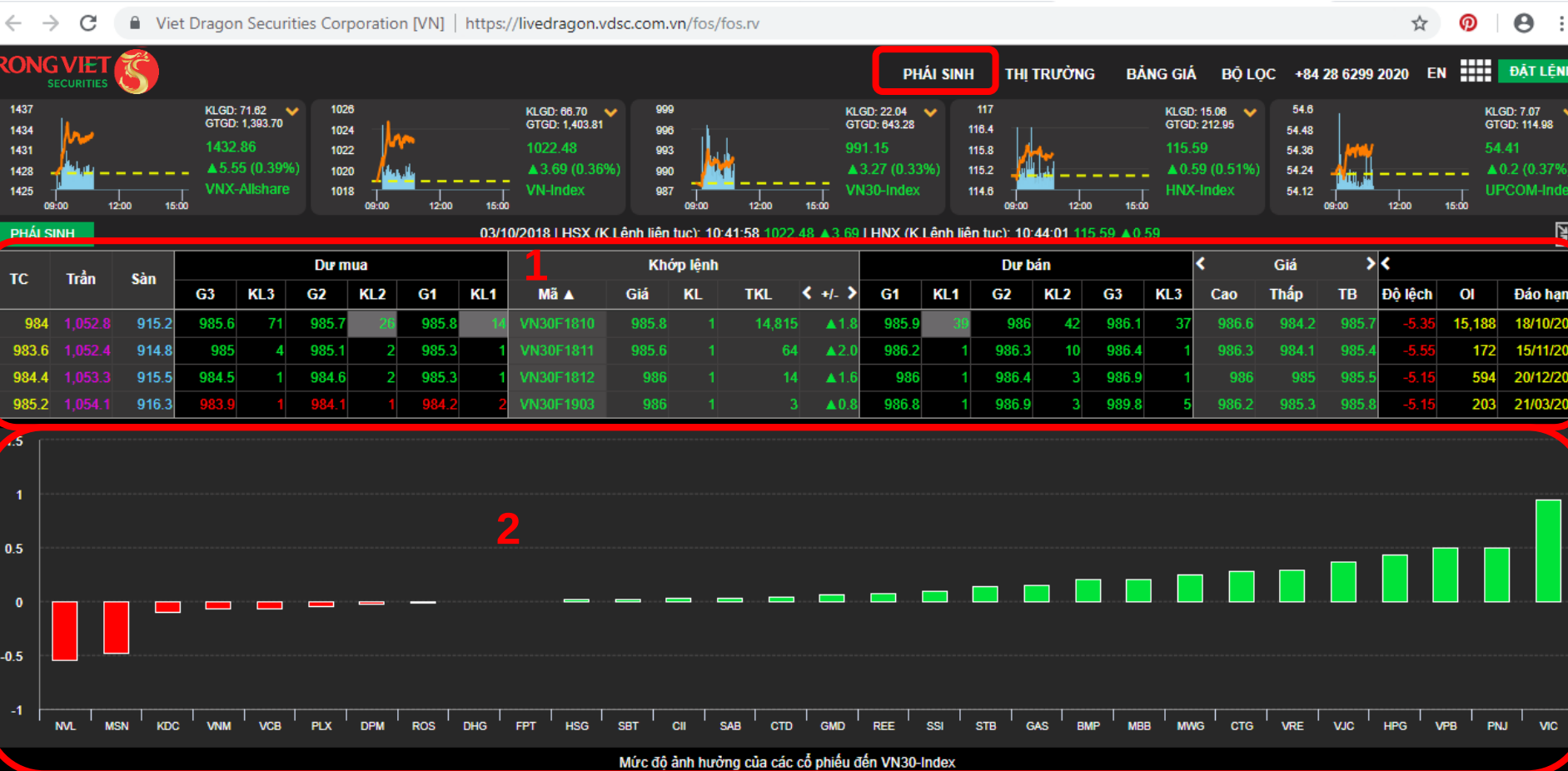
Màu trắng : Thể hiện khối lượng 4.

Dự mua						Khớp lệnh					Dự bán					
G3	KL3	G2	KL2	G1	KL1	Mã ▲	Giá	KL	TKL	< +/- >	G1	KL1	G2	KL2	G3	KL3
14.35	11	14.4	1	15.15	1	HTV	15.95	4	4	▲ 0.7	15.8	2	15.85	58	15.9	7
7.66	4	7.7	100	7.71	2	HU1	7.62	1	1	▼ 0.57	8.75	252				
8.7	500	9.25	10	9.3	15	HU3	9.3	200	200	▲ 0.05	9.8	2	9.81	4		
8.49	1,633	8.5	6,021	8.51	45,705	HVG	8.51	5	216,529	▲ 0.55						
3.9	401	4	100	4.01	11	HVX	4.4	1	1	▲ 0.25	4.4	199	4.44	624		
				2.08	150	ICF					2.23	10	2.25	50	2.3	50
12.55	1,579	12.6	4,070	12.65	1,253	IDI	12.7	340	245,537	▲ 0.4	12.7	775	12.75	695	12.8	1,850
9.71	50	9.72	2,028	9.73	1,000	IJC	9.72	565	20,231	▼ 0.08	9.78	280	9.8	595	9.85	133
66	201	66.1	379	66.2	86	IMP	66.1	115	1,199	▼ 0.7	66.8	198	67	334	67.1	10
3.42	7,583	3.43	8,626	3.44	1,760	ITA	3.45	300	112,161	▲ 0.01	3.45	1,769	3.46	5,667	3.47	9,035
15	44	15.9	1,000	16	2,917	ITC	16.1	600	15,858		16.1	137	16.2	1,281	16.3	1,196



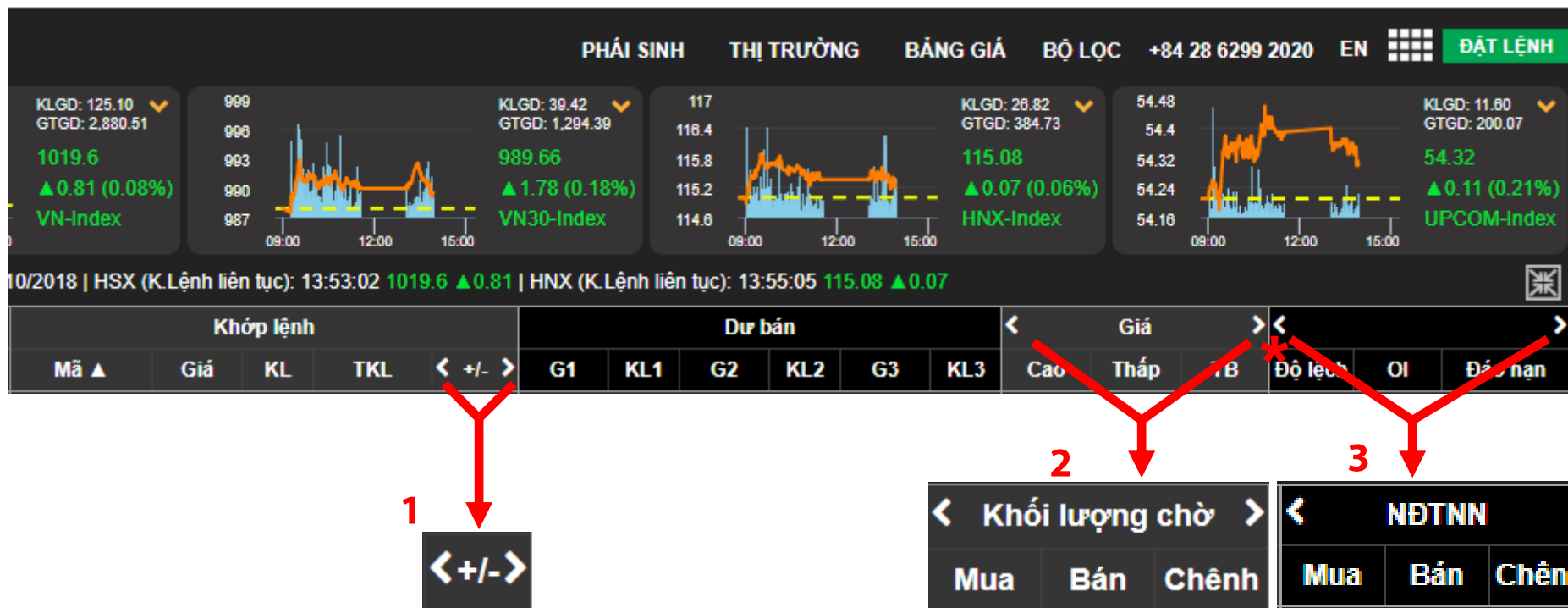
Bảng giá Phái sinh bao gồm 2 phần chính:

- 1. Thông tin bảng giá
- 2. Mức độ ảnh hưởng của các cổ phiếu đến VN30-Index

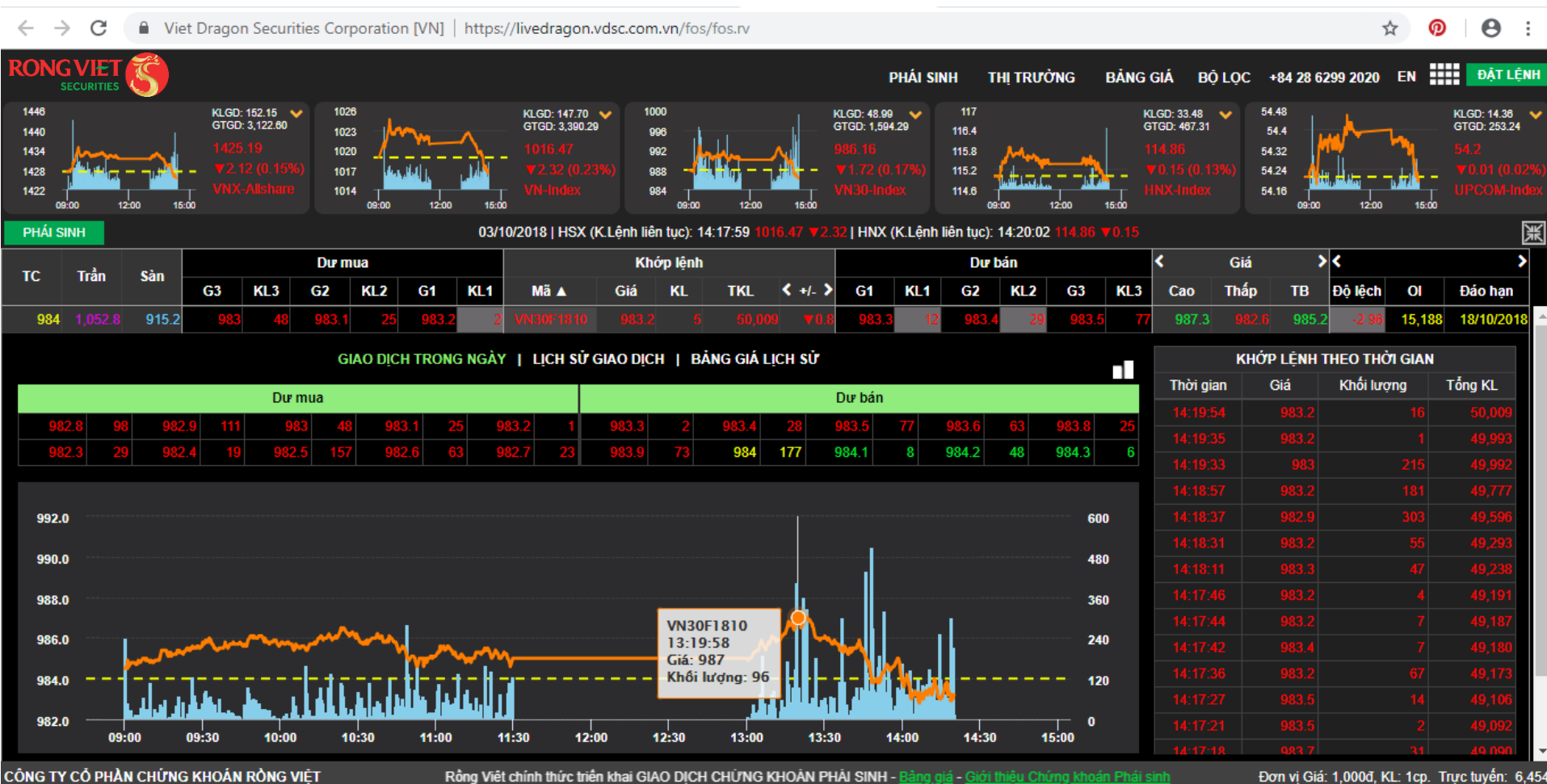


1. Kích vào icon  hoặc  để chuyển đổi thông tin giữa **giá trị thay đổi +/-** và **% thay đổi** của giá khớp lệnh so với giá tham chiếu.
2. Kích vào icon  hoặc  để chuyển đổi thông tin giữa **Giá** và **Khối lượng chờ**.
3. Kích vào icon  hoặc  để chuyển đổi thông tin giao giữa **Độ lệch**, **OI**, **Đạo hạn** và **NĐTNN** (Nhà đầu tư nước ngoài).

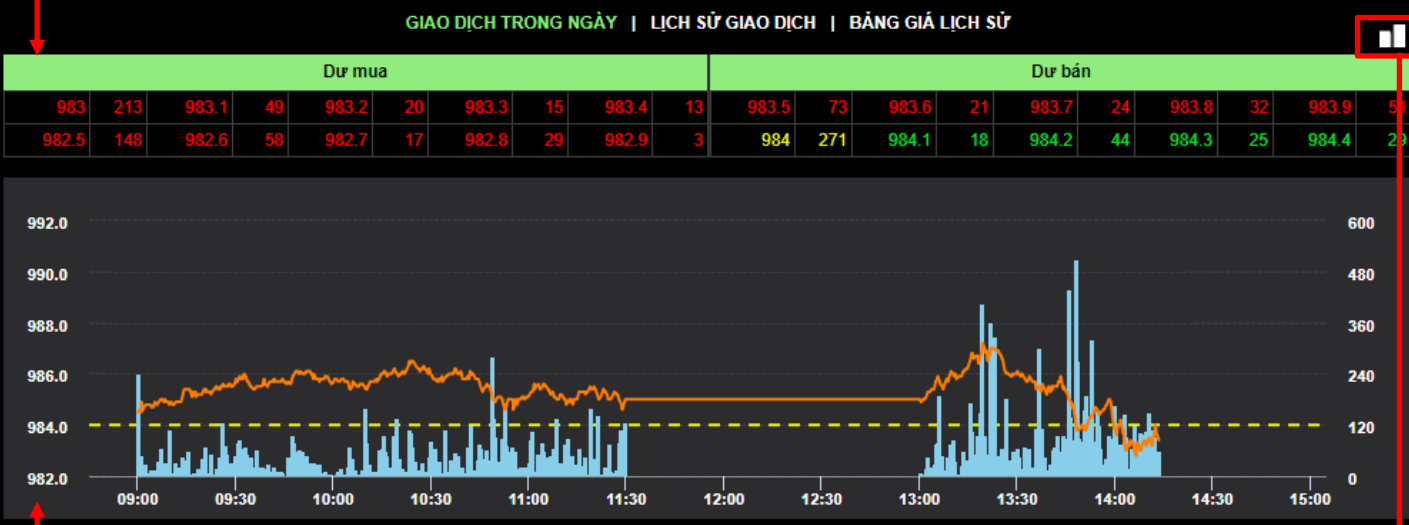
* Độ lệch = Giá khớp lệnh của Hợp đồng tương lai – VN30 Index.



Kích vào mã hợp đồng hoặc kích đôi vào dòng thông tin của mã hợp đồng để xem chi tiết giao dịch.



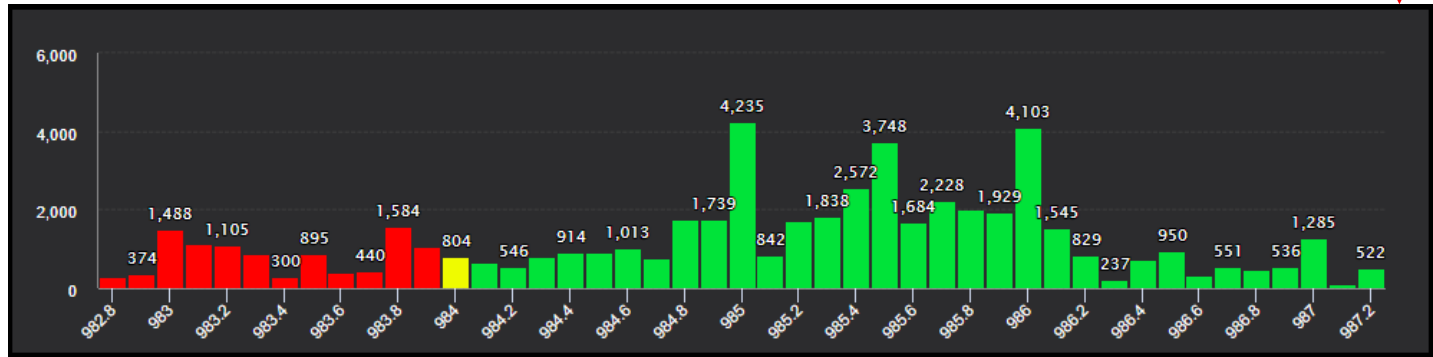
Thông tin Giá & Khối lượng Dư mua / Dư bán 10 giá



Thông tin khớp lệnh theo thời gian

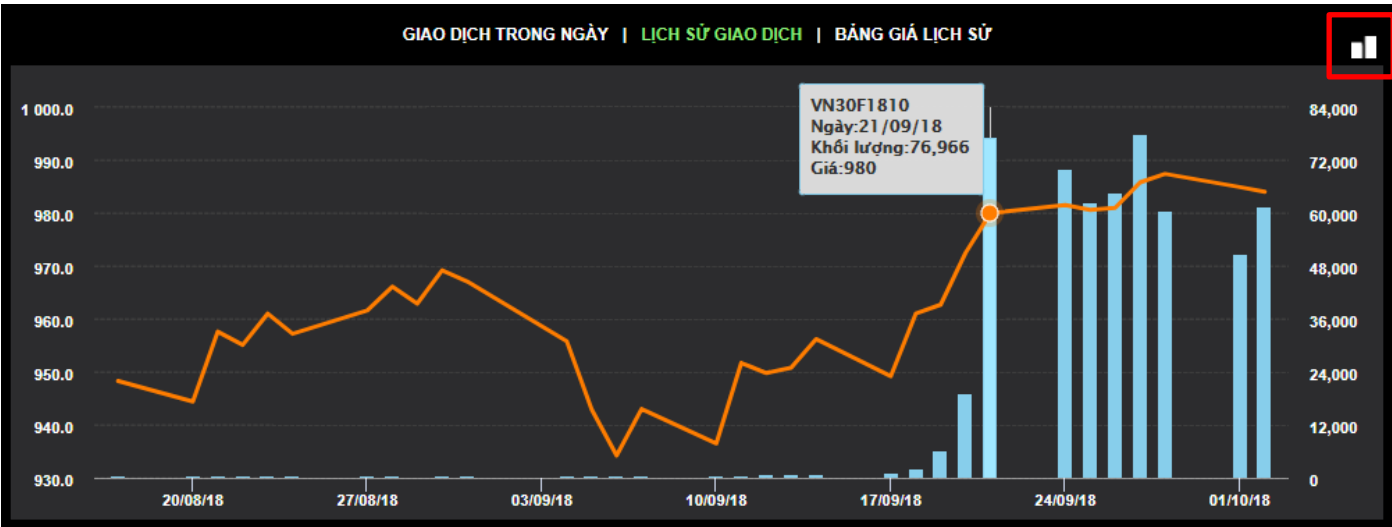
KHỚP LỆNH THEO THỜI GIAN			
Thời gian	Giá	Khối lượng	Tổng KL
14:13:28	983.4	59	47,775
14:13:21	983.5	50	47,716
14:13:01	983.6	1	47,666
14:12:58	983.8	29	47,665
14:12:53	983.6	31	47,636
14:12:37	983.8	119	47,605
14:12:21	984	24	47,486
14:12:18	983.8	66	47,462
14:12:13	983.8	95	47,396
14:11:51	983.5	59	47,301
14:11:48	983.5	109	47,242
14:11:29	983.2	13	47,133
14:11:20	983.2	4	47,120
14:11:18	983.1	204	47,116

Biểu đồ thể hiện Khối lượng giao dịch và Giá theo thời gian.



Biểu đồ thể hiện Khối lượng giao dịch theo từng mức giá.

➤ Biểu đồ thể hiện Khối lượng giao dịch và Giá đóng cửa theo từng ngày.



➤ Bảng thể hiện thông tin giao dịch theo ngày.

GIAO DỊCH TRONG NGÀY | LỊCH SỬ GIAO DỊCH | BẢNG GIÁ LỊCH SỬ

Ngày	Đóng cửa	Thay đổi giá	Giá tham chiếu	Mua bán ròng nước ngoài	Khớp lệnh	
					KLGD	GTGD
02/10/2018	984	0.90 (0.09%) ▼	984.9	-92	61,385	6,048,074,940
01/10/2018	984.9	2.50 (0.25%) ▼	987.4	6	50,646	5,006,695,390
28/09/2018	987.4	1.60 (0.16%) ▲	985.8	-42	60,396	5,968,644,100
27/09/2018	985.8	4.80 (0.49%) ▲	981	199	77,757	7,653,055,910
26/09/2018	981	0.40 (0.04%) ▲	980.6	-78	64,336	6,331,154,210
25/09/2018	980.6	0.90 (0.09%) ▼	981.5	-61	62,209	6,105,753,970
24/09/2018	981.5	1.50 (0.15%) ▲	980	-10	69,909	6,853,156,170
21/09/2018	980	7.50 (0.77%) ▲	972.5	68	76,966	7,503,304,150
20/09/2018	972.5	9.80 (1.02%) ▲	962.7	-10	19,102	1,846,619,290
19/09/2018	962.7	1.70 (0.18%) ▲	961	54	6,094	587,185,620
18/09/2018	961	11.80 (1.24%) ▲	949.2		1,876	178,459,260
17/09/2018	949.2	7.00 (0.73%) ▼	956.2	1	1,092	103,976,210

Bảng giá lịch sử cung cấp thông tin khớp lệnh trong ngày cần truy vấn của cổ phiếu/ mã hợp đồng phái sinh, thời gian tra cứu trong vòng 3 tháng kể từ thời điểm hiện tại.

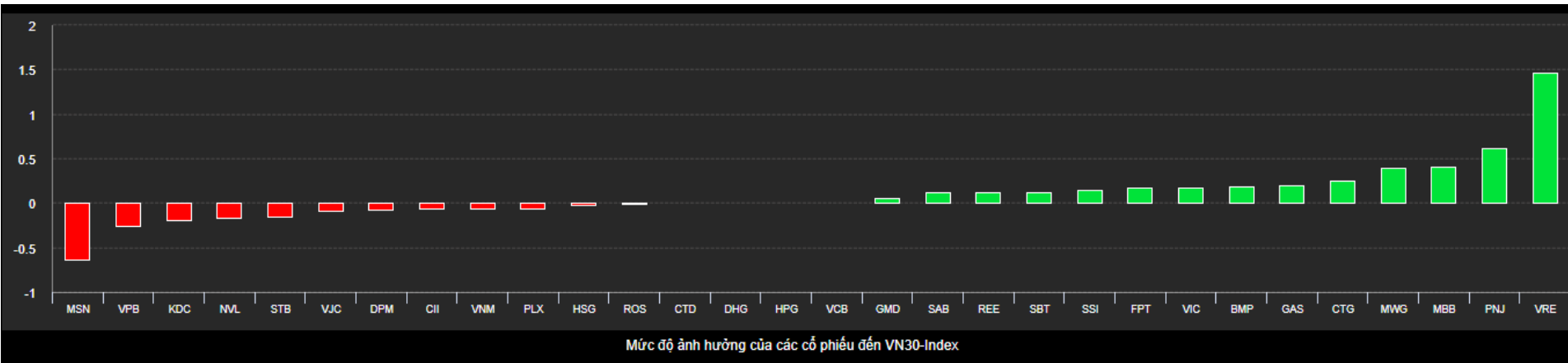
Bước 1: Nhập tên cổ phiếu/ mã hợp đồng cần truy vấn thông tin.

Bước 2: Chọn ngày giao dịch cần truy vấn thông tin.

Bước 3: Kích vào biểu tượng  để truy vấn thông tin.



Biểu đồ thể hiện thông tin điểm ảnh hưởng, % ảnh hưởng, giá và Tổng khối lượng của các cổ phiếu trong Bộ chỉ số VN30.



Rê chuột vào từng mã để xem thông tin chi tiết:

VNM

Điểm ảnh hưởng: -0.0632

% ảnh hưởng: -0.0064

Giá: 136.9

TKL: 701,280

VIC

Điểm ảnh hưởng: 0.1709

% ảnh hưởng: 0.0173

Giá: 102.2

TKL: 860,380

MBB

Điểm ảnh hưởng: 0.406

% ảnh hưởng: 0.0411

Giá: 23.1

TKL: 3,420,120

1. Cổ phiếu ảnh hưởng đến Index

2. Ngành ảnh hưởng đến Index

3. Biểu đồ thanh khoản

4. Biểu đồ vốn hóa

5. Top Gainers/
Losers

6. Most Active

7. Giao dịch khối ngoại

8. Khối lượng giao dịch đột biến

❖ **Mô tả:**
Biểu đồ thể hiện thông tin điểm ảnh hưởng và % ảnh hưởng của 30 cổ phiếu tác động nhất tới tăng giảm điểm của Bộ chỉ số, trong đó 15 mã ảnh hưởng chiều tăng và 15 mã ảnh hưởng chiều giảm.

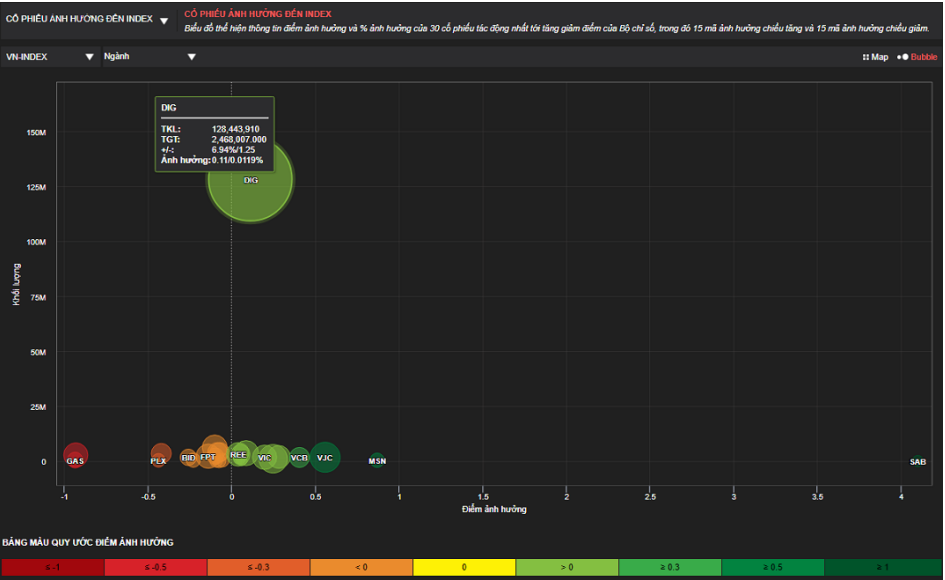
❖ **Bộ lọc:**
Tra cứu dữ liệu theo Chỉ số và Ngành.

❖ **Biểu đồ:**
Kích vào tên cổ phiếu để xem Chi tiết cổ phiếu.

- Dạng Bản đồ (Map);
- Dạng Bóng (Bubble):
 - ❑ Kích cỡ bóng thể hiện giá trị giao dịch
 - ❑ Rê chuột vào bóng, bảng thông tin thể hiện:
 - Khối lượng giao dịch
 - Giá trị giao dịch
 - % và mức độ tăng giảm giá cổ phiếu
 - % và điểm ảnh hưởng của cổ phiếu

❖ **Bảng màu quy ước điểm ảnh hưởng:**
Mỗi màu quy ước một khoảng điểm ảnh hưởng của mỗi cổ phiếu đến tăng giảm điểm của chỉ số.

CỔ PHIẾU ẢNH HƯỞNG ĐẾN INDEX					
Biểu đồ thể hiện thông tin điểm ảnh hưởng và % ảnh hưởng của 30 cổ phiếu tác động nhất tới tăng giảm điểm của Bộ chỉ số, trong đó 15 mã ảnh hưởng chiều tăng và 15 mã ảnh hưởng chiều giảm.					
VN-INDEX Ngành Map Bubble					
GAS -0.0996% -0.94 điểm	VRE -0.0969% -0.93 điểm	CTG -0.0745% -0.70 điểm	BID -0.0684% -0.64 điểm	PLX -0.0518% -0.49 điểm	VNM -0.0407% -0.38 điểm
BVH -0.03% -0.28 điểm	FPT -0.0149% -0.14 điểm	DHG -0.011% -0.10 điểm	TCH -0.0094% -0.09 điểm	PVD -0.0084% -0.08 điểm	SBT -0.0078% -0.07 điểm
EIB -0.0074% -0.07 điểm	MBB -0.0073% -0.07 điểm	CTD -0.0068% -0.06 điểm	CMG 0.004% 0.04 điểm	DCM 0.0042% 0.04 điểm	BMP 0.0043% 0.04 điểm
MWG 0.0049% 0.05 điểm	KBC 0.0057% 0.05 điểm	HT1 0.0061% 0.06 điểm	REE 0.0087% 0.08 điểm	VIC 0.0106% 0.10 điểm	DIG 0.0119% 0.11 điểm
BHN 0.0139% 0.13 điểm	VCB 0.0216% 0.20 điểm	ROS 0.0246% 0.23 điểm	NVL 0.0474% 0.45 điểm	VJC 0.0506% 0.48 điểm	SAB 0.1745% 1.64 điểm
BẢNG MÀU QUY ƯỚC ĐIỂM ẢNH HƯỞNG					
≤ -1 ≤ -0.5 ≤ -0.3 < 0 0 > 0 ≥ 0.3 ≥ 0.5 ≥ 1					



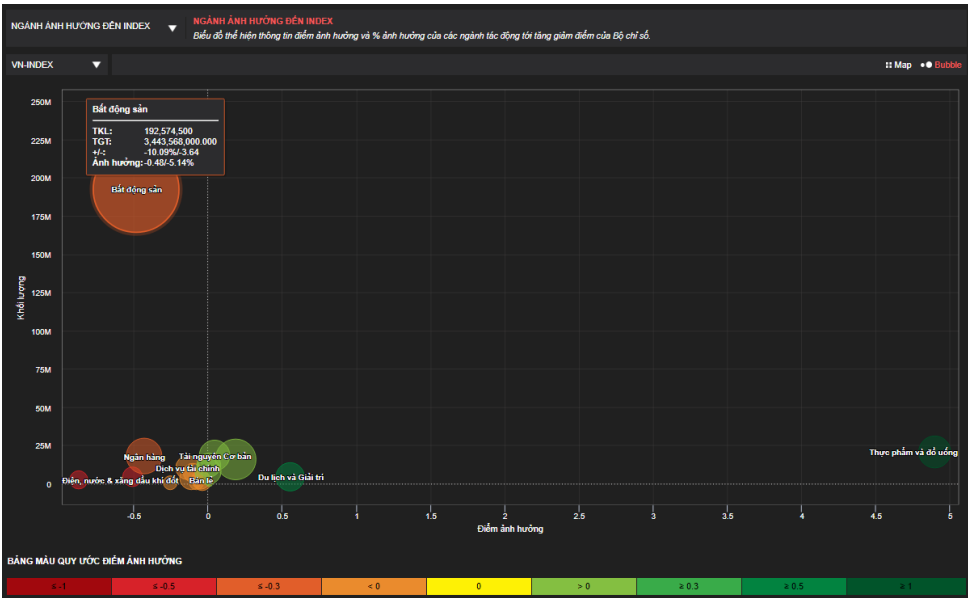
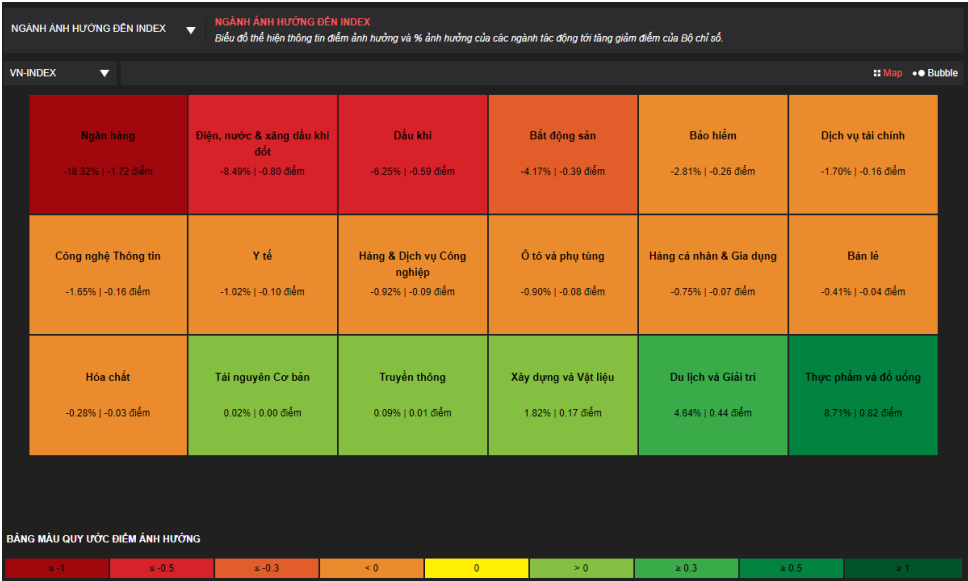
❖ **Mô tả:**
Biểu đồ thể hiện thông tin điểm ảnh hưởng và % ảnh hưởng của các ngành tác động tới tăng giảm điểm của Bộ chỉ số.

❖ **Bộ lọc:**
Tra cứu dữ liệu theo Chỉ số.

❖ **Biểu đồ:**
Kích vào tên ngành để xem bảng giá các cổ phiếu của nhóm ngành đó.

- Dạng Bản đồ (Map);
- Dạng Bóng (Bubble):
 - ☐ Kích cỡ bóng thể hiện giá trị giao dịch
 - ☐ rê chuột vào bóng, bảng thông tin thể hiện:
 - Tổng Khối lượng giao dịch
 - Tổng Giá trị giao dịch
 - % và mức độ tăng giảm giá theo ngành
 - % và điểm ảnh hưởng của ngành

❖ **Bảng màu quy ước điểm ảnh hưởng:**
Mỗi màu quy ước một khoảng điểm ảnh hưởng của mỗi ngành đến chỉ số.



❖ Mô tả:

Biểu đồ thể hiện Tổng giá trị giao dịch của Bộ chỉ số/ Ngành/ Mã cổ phiếu tại 1 thời điểm của ngày hôm nay so với Tổng giá trị giao dịch tại cùng thời điểm vào ngày giao dịch trước đó.

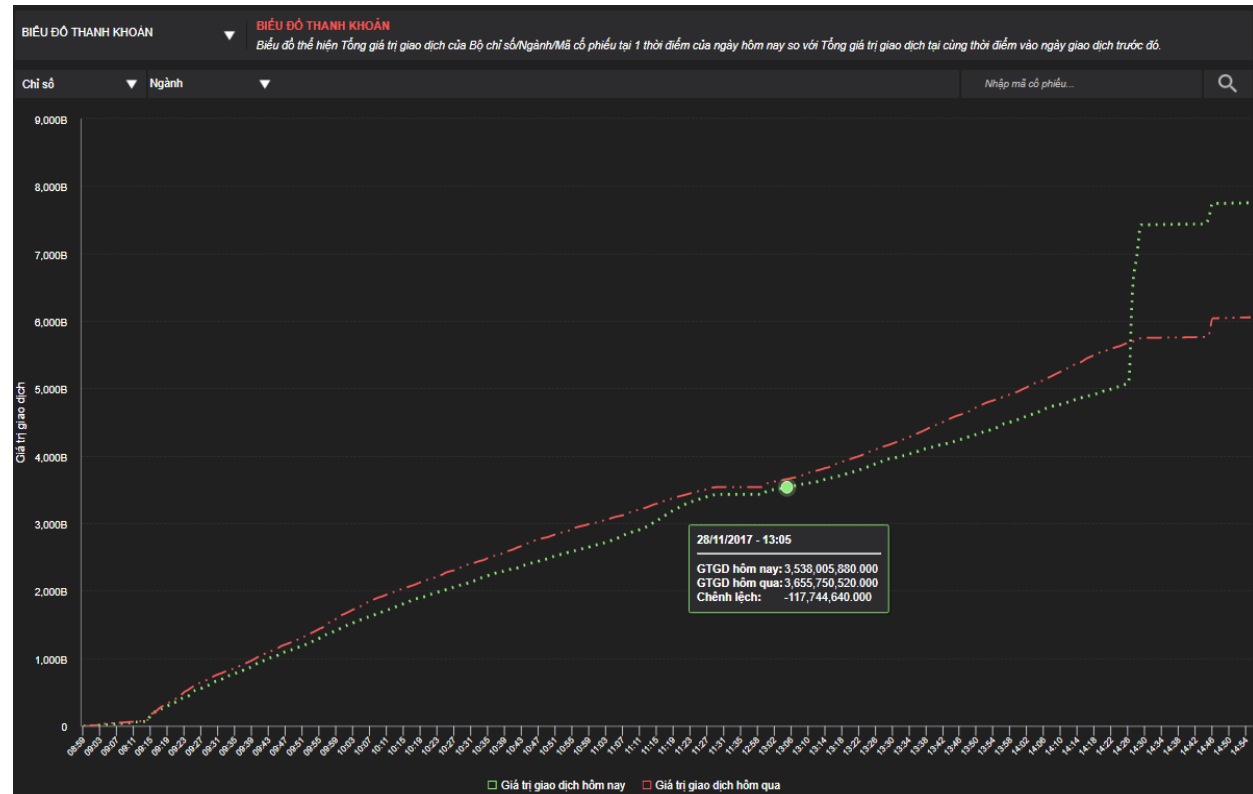
❖ Bộ lọc:

Tra cứu dữ liệu theo Chỉ số, Ngành và Mã cổ phiếu.

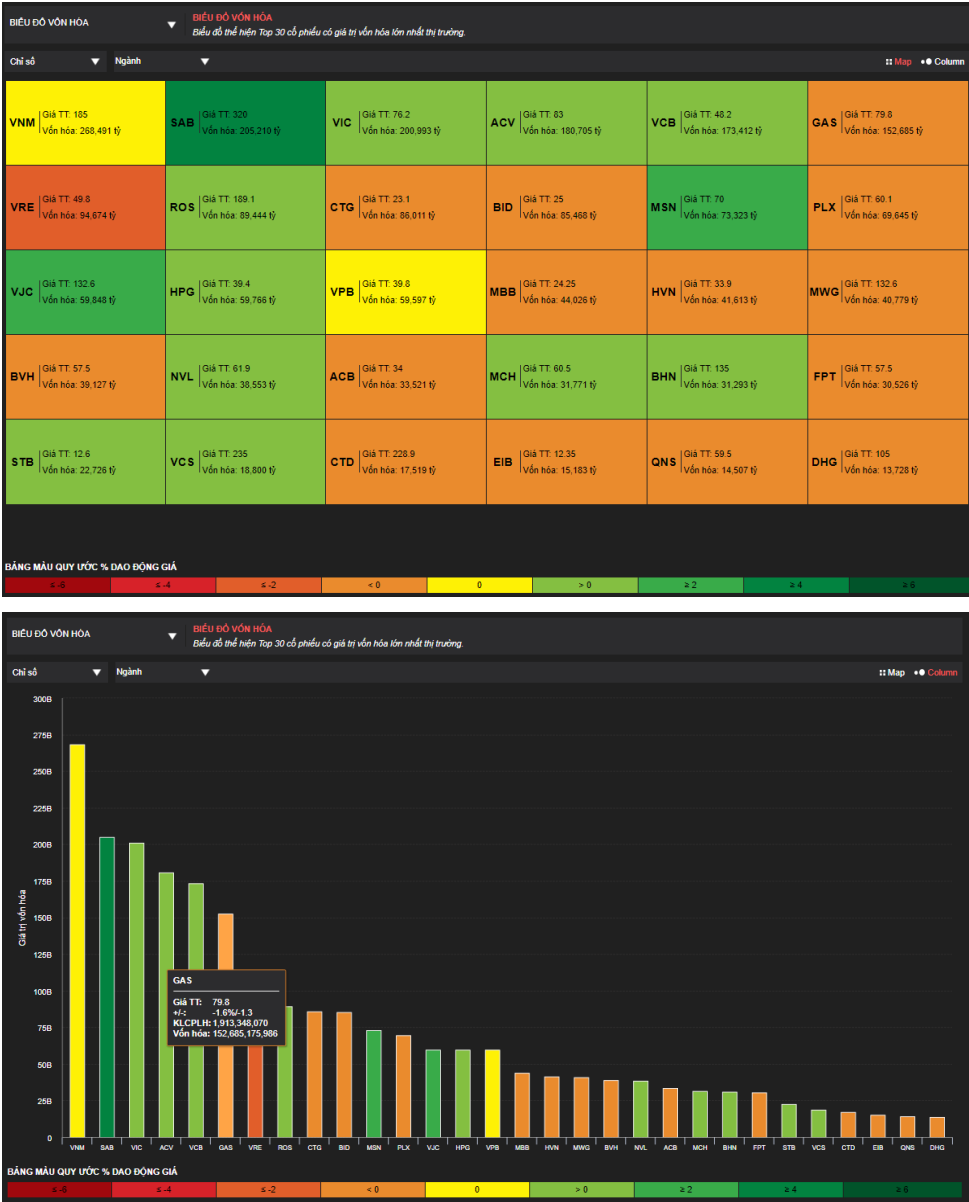
❖ Biểu đồ thể hiện:

Biểu đồ dạng đường (line). Khi rê chuột vào đường (line), bảng thông tin thể hiện:

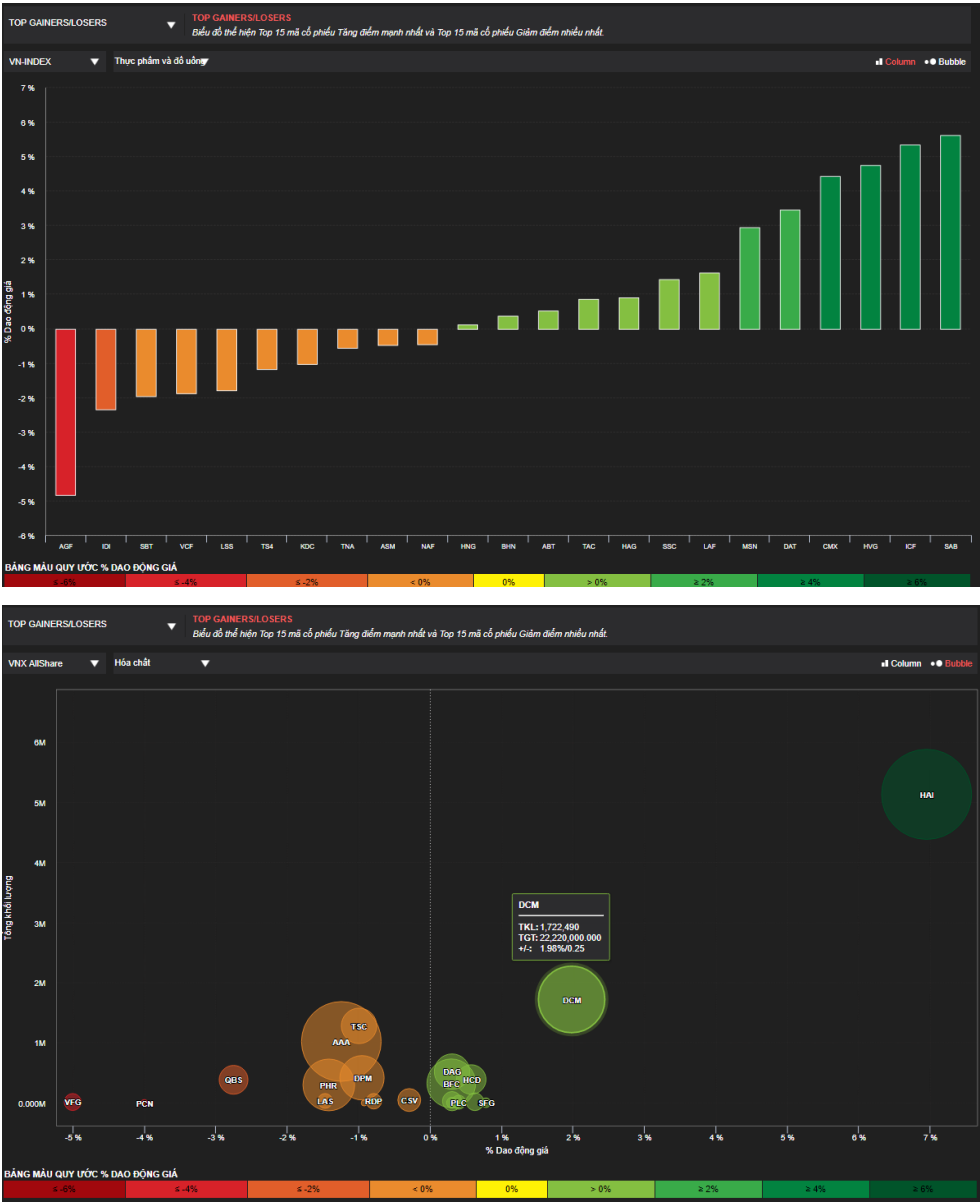
- Giá trị giao dịch hôm nay
- Giá trị giao dịch hôm qua
- Chênh lệch



- ❖ **Mô tả:**
Biểu đồ thể hiện Top 30 cổ phiếu có giá trị vốn hóa lớn nhất thị trường.
- ❖ **Bộ lọc:**
Tra cứu dữ liệu theo Chỉ số và Ngành.
- ❖ **Biểu đồ thể hiện:**
Kích vào tên cổ phiếu để xem Chi tiết cổ phiếu.
 - Dạng Bản đồ (Map);
 - Dạng Cột (Column): Rê chuột vào cột, bảng thông tin thể hiện:
 - Giá hiện hành của cổ phiếu
 - % và mức độ tăng giảm giá cổ phiếu
 - Khối lượng cổ phiếu lưu hành
 - Vốn hóa thị trường của cổ phiếu
- ❖ **Bảng màu quy ước % dao động giá:**
Mỗi màu quy ước một khoảng phần trăm (%) thay đổi giá hiện hành so với giá tham chiếu của mỗi cổ phiếu.



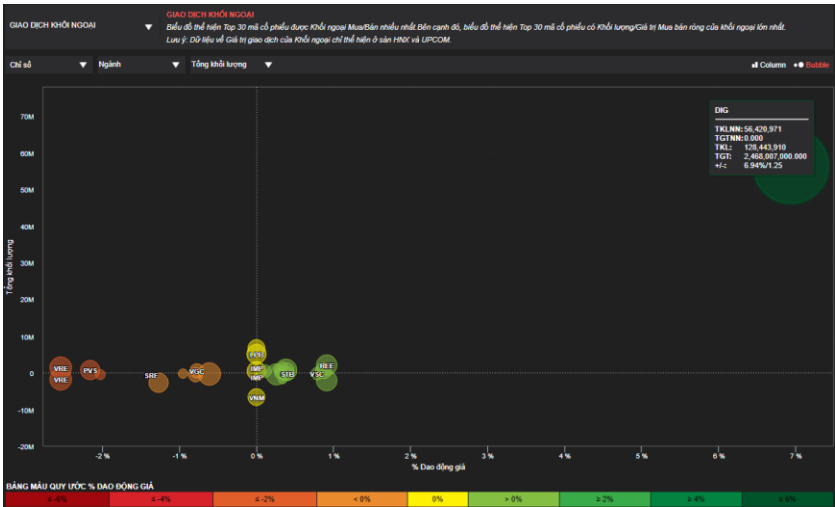
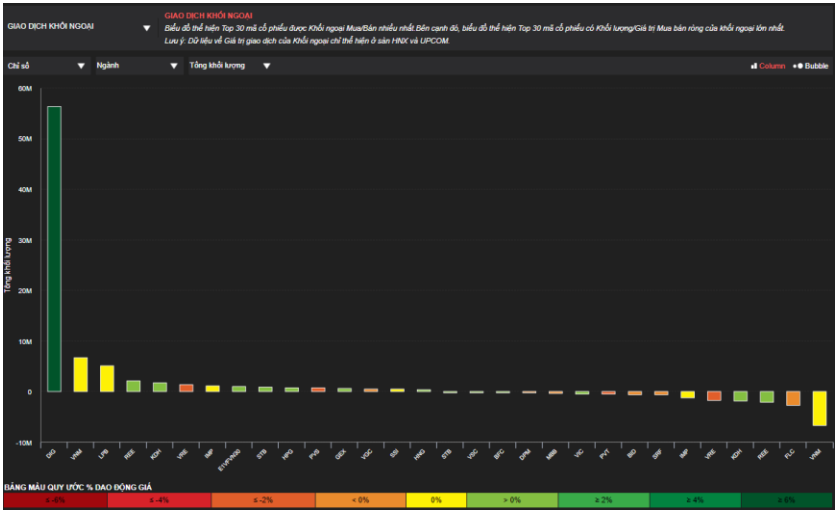
- ❖ **Mô tả:**
Biểu đồ thể hiện Top 15 mã cổ phiếu Tăng điểm mạnh nhất và Top 15 mã cổ phiếu Giảm điểm nhiều nhất.
- ❖ **Bộ lọc:**
Tra cứu dữ liệu theo Chỉ số và Ngành.
- ❖ **Biểu đồ thể hiện:**
 - Dạng Cột (Column);
 - Dạng Bóng (Bubble), Kích cỡ bóng thể hiện giá trị giao dịch.
 - Rê chuột vào cột/bóng, bảng thông tin thể hiện:
 - Khối lượng giao dịch
 - Giá trị giao dịch
 - % và mức độ tăng giảm giá cổ phiếu
- ❖ **Bảng màu quy ước % dao động giá:**
Mỗi màu quy ước một khoảng phần trăm (%) thay đổi giá hiện hành so với giá tham chiếu của mỗi cổ phiếu.



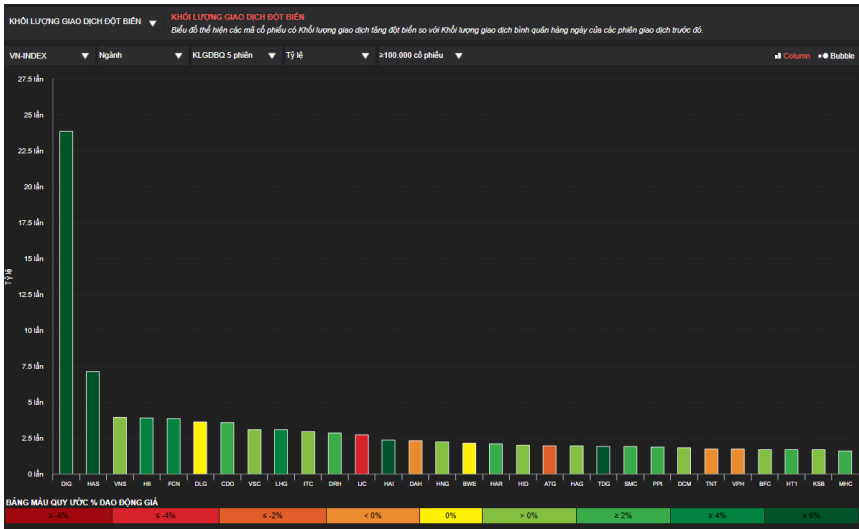
- ❖ **Mô tả:**
Biểu đồ thể hiện Top 30 mã cổ phiếu có Tổng khối lượng giao dịch/Tổng giá trị giao dịch lớn nhất.
- ❖ **Bộ lọc:**
Tra cứu dữ liệu theo Chỉ số và Ngành, Tổng khối lượng giao dịch hoặc Tổng giá trị giao dịch.
- ❖ **Biểu đồ thể hiện:**
 - Dạng Cột (Column);
 - Dạng Bóng (Bubble), Kích cỡ bóng thể hiện giá trị giao dịch/khối lượng giao dịch.
 - Rê chuột vào cột/bóng, bảng thông tin thể hiện:
 - Khối lượng giao dịch
 - Giá trị giao dịch
 - % và mức độ tăng giảm giá cổ phiếu
- ❖ **Bảng màu quy ước % dao động giá:**
Mỗi màu quy ước một khoảng phần trăm (%) thay đổi giá hiện hành so với giá tham chiếu của mỗi cổ phiếu.



- ❖ **Mô tả:**
Biểu đồ thể hiện Top 30 mã cổ phiếu được Khối ngoại Mua/Bán nhiều nhất. Bên cạnh đó, biểu đồ thể hiện Top 30 mã cổ phiếu có Khối lượng/Giá trị Mua bán ròng của khối ngoại lớn nhất.
- ❖ **Bộ lọc:**
Tra cứu dữ liệu theo Chỉ số; Ngành và Thông tin giao dịch.
- ❖ **Biểu đồ thể hiện:**
 - Dạng Cột (Column);
 - Dạng Bóng (Bubble), Kích cỡ bóng thể hiện giá trị giao dịch/khối lượng giao dịch.
 - Rê chuột vào cột/bóng, bảng thông tin thể hiện:
 - Khối lượng giao dịch/Giá trị giao dịch của NĐT Nước ngoài
 - Khối lượng giao dịch/Giá trị giao dịch của tất cả các nhà đầu tư.
 - % và mức độ tăng giảm giá cổ phiếu
- ❖ **Bảng màu quy ước % dao động giá:**
Mỗi màu quy ước một khoảng phần trăm (%) thay đổi giá hiện hành so với giá tham chiếu của mỗi cổ phiếu.



- ❖ **Mô tả:**
Biểu đồ thể hiện các mã cổ phiếu có Khối lượng giao dịch tăng đột biến so với Khối lượng giao dịch bình quân hàng ngày của các phiên giao dịch trước đó.
- ❖ **Bộ lọc:**
Tra cứu dữ liệu theo Chỉ số; Ngành và Khối lượng giao dịch bình quân (KLGDBQ), Tỷ lệ tăng, Số lượng cổ phiếu.
- ❖ **Biểu đồ thể hiện:**
 - Dạng Cột (Column);
 - Dạng Bóng (Bubble), Kích cỡ bóng thể hiện giá trị giao dịch.
 - Rê chuột vào cột/bóng, bảng thông tin thể hiện:
 - Giá hiện hành của cổ phiếu
 - % và mức độ tăng giảm giá cổ phiếu
 - Tỷ lệ tăng so với KLGDBQ
 - Khối lượng giao dịch trong phiên
 - KLGDBQ theo số phiên tương ứng đã chọn trong bộ lọc
- ❖ **Bảng màu quy ước % dao động giá:**
Mỗi màu quy ước một khoảng phần trăm (%) thay đổi giá hiện hành so với giá tham chiếu của mỗi cổ phiếu.



1. Bảng giá
tùy chọn

2. Bảng giá
HSX

3. Bảng giá
HSX ETF

4. Bảng giá
HNX

5. Bảng giá
HNX lô lẻ

6. Bảng giá
UPCOM

7. Bảng giá
thỏa thuận

8. Bảng giá
khuyến nghị

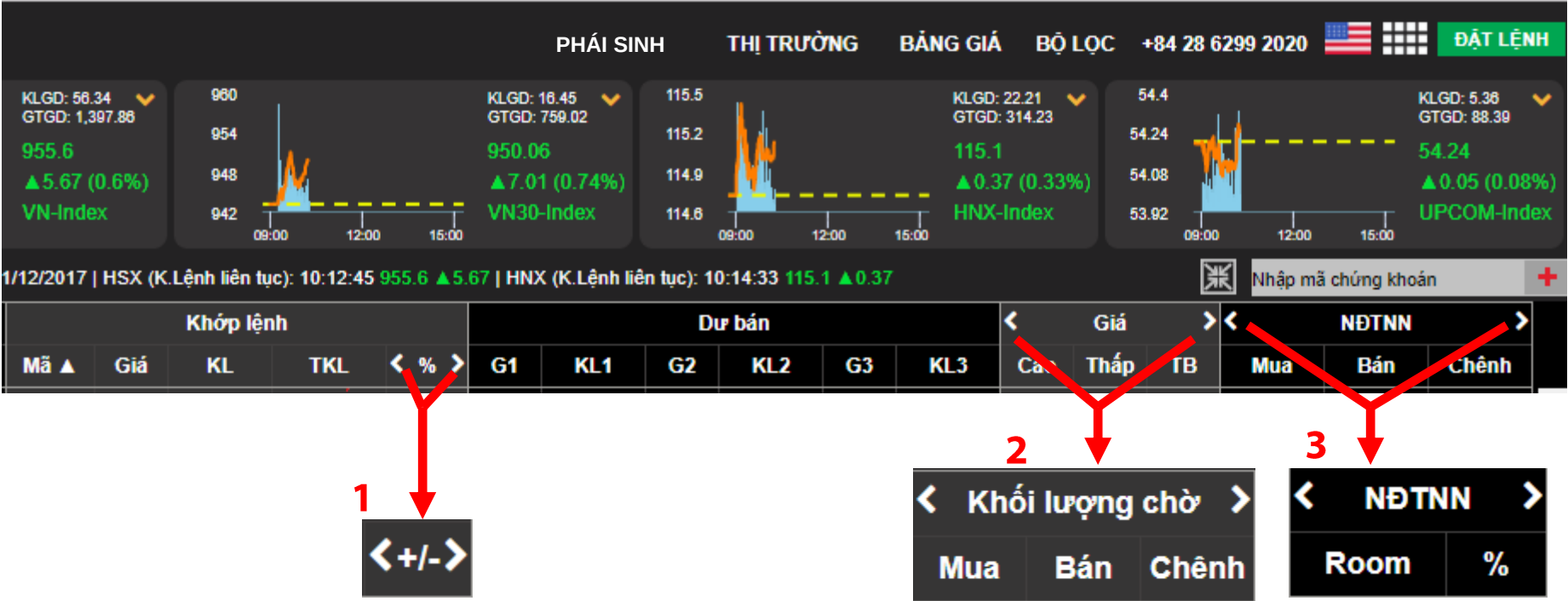
9. Bảng giá
lịch sử

10. NAV Quỹ
mở

11. Thông
tin cổ phiếu

III. BẢNG GIÁ

- 1. Kích vào icon  hoặc  để chuyển đổi thông tin giữa giá trị thay đổi +/- và % thay đổi của giá khớp lệnh so với giá tham chiếu.
- 2. Kích vào icon  hoặc  để chuyển đổi thông tin giữa Giá và Khối lượng chờ.
- 3. Kích vào icon  hoặc  để chuyển đổi thông tin giao dịch NĐTNN (Nhà đầu tư nước ngoài).



III. BẢNG GIÁ

Khách hàng có thể tự tạo danh mục chứng khoán theo nhu cầu ngoài các Bảng giá mặc định của Rong Việt. Cách tạo danh mục chứng khoán quan tâm:

Bước 1: Nhập tên danh mục.

Bước 2: Kích vào icon  để thêm danh mục vào danh sách.

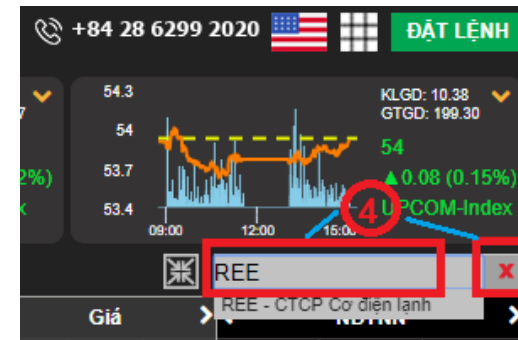
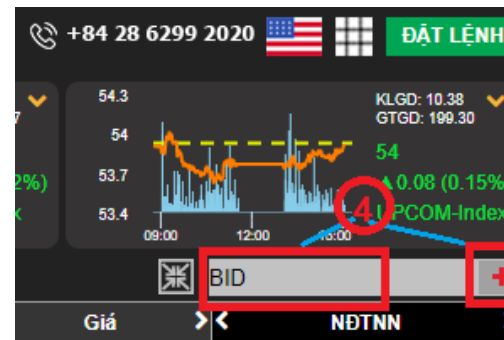
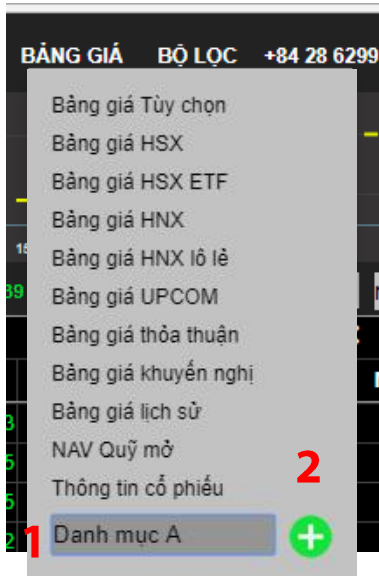
Bước 3: Hệ thống đã tự động thêm Danh mục mới vào danh sách.

Bước 4: Thêm hoặc xóa mã chứng khoán vào danh mục quan tâm:

✓Thêm chứng khoán: nhập mã chứng khoán muốn thêm vào khung rồi chọn **+** hoặc nhấn phím Enter để hoàn tất.

✓Xóa chứng khoán:

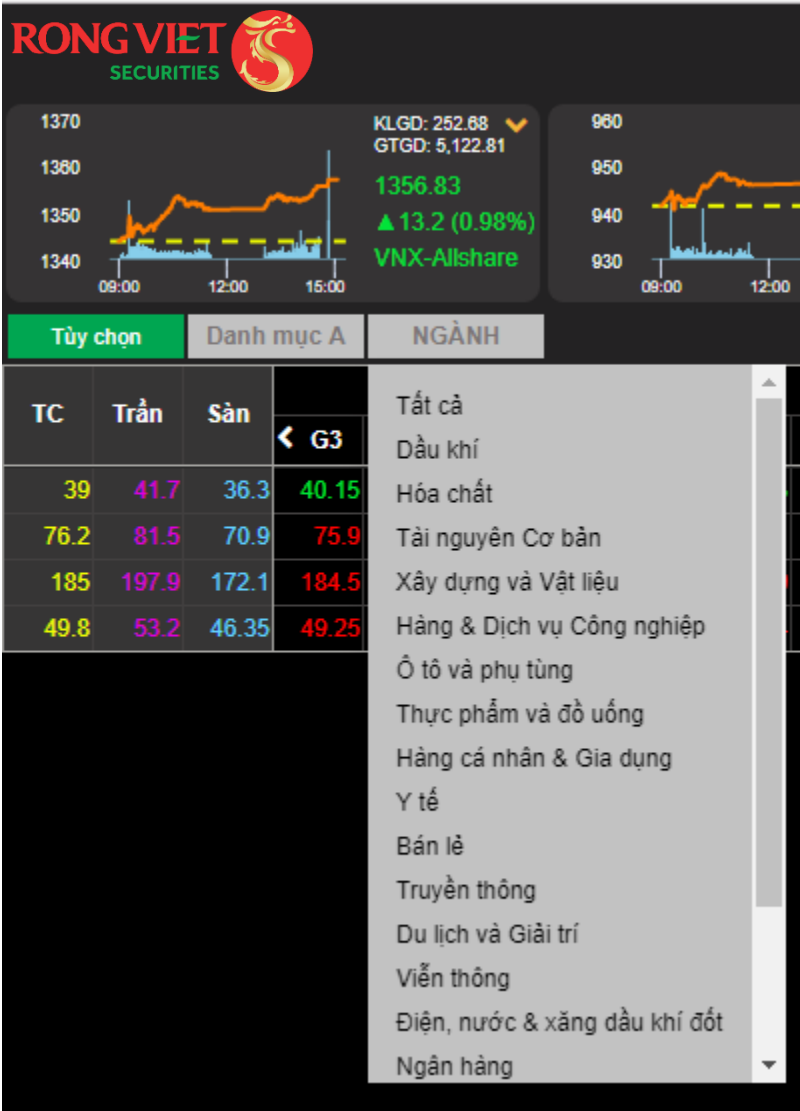
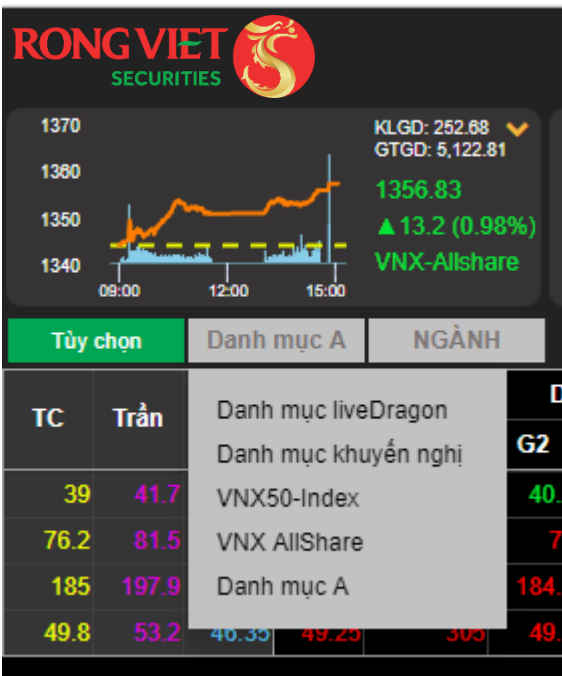
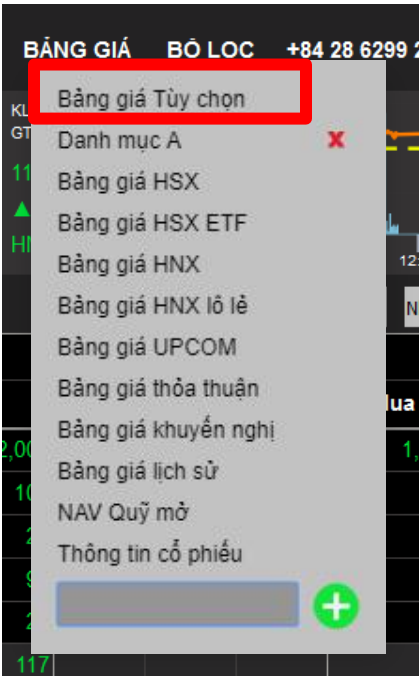
- Cách 1: Kích chuột 2 lần vào tên mã chứng khoán.
- Cách 2: Nhập mã chứng khoán vào khung rồi chọn **x** hoặc nhấn phím Enter.



III. BẢNG GIÁ

Bảng giá Tùy chọn bao gồm Danh mục liveDragon, Danh mục khuyến nghị, VNX50-Index, VNX AllShare và các danh mục quan tâm của Khách hàng.

Khách hàng chọn Danh mục và Ngành theo nhu cầu.

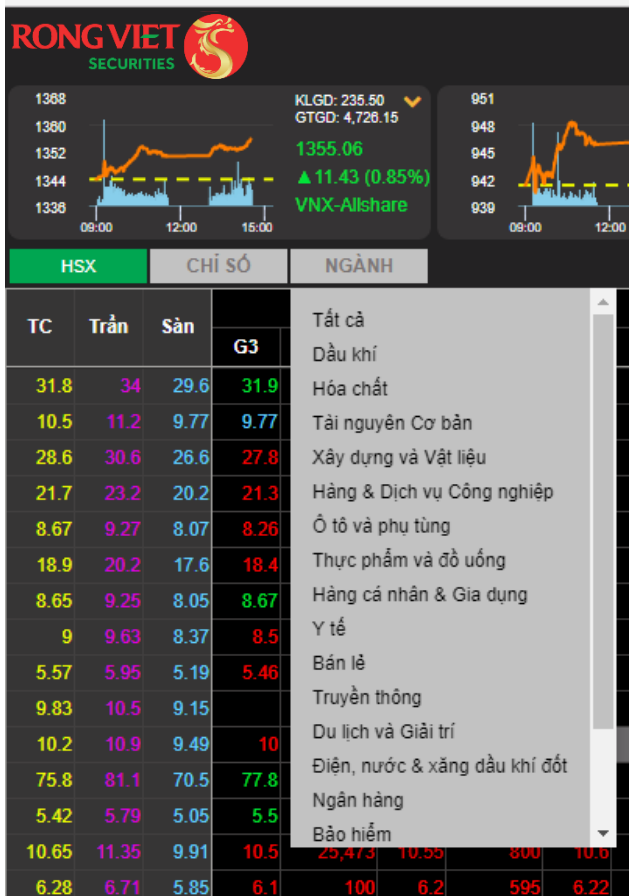
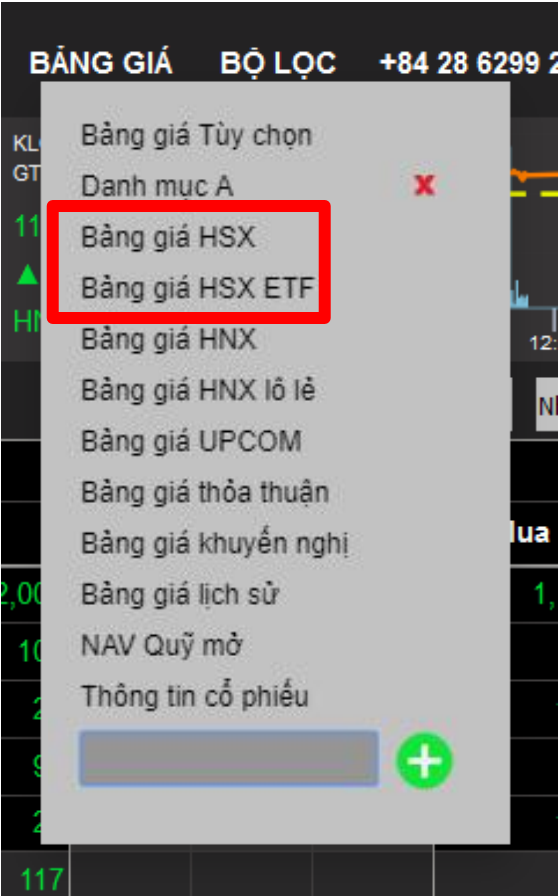


III. BẢNG GIÁ

Bảng giá HSX, HSX ETF

Bảng giá HSX, HSX ETF bao gồm các chứng khoán, chứng chỉ quỹ niêm yết tại Sở GDCK Tp.HCM.

- ✓ Kịch chuột 2 lần vào dòng thông tin cổ phiếu để xem chi tiết cổ phiếu.
- ✓ Kịch chuột 2 lần vào tên chứng khoán để đưa vào khu vực ưu tiên trên đầu bảng giá. Lặp lại thao tác này để xóa ưu tiên.
- ✓ Khách hàng chọn các tiêu chí về Chỉ số và Ngành để lọc ra các cổ phiếu phù hợp với yêu cầu.



III. BẢNG GIÁ

Bảng giá HNX, Bảng giá HNX lô lẻ, Bảng giá UPCOM

Thao tác tương tự Bảng giá HSX.

Khu vực chứng khoán ưu tiên đưa lên đầu bảng giá:

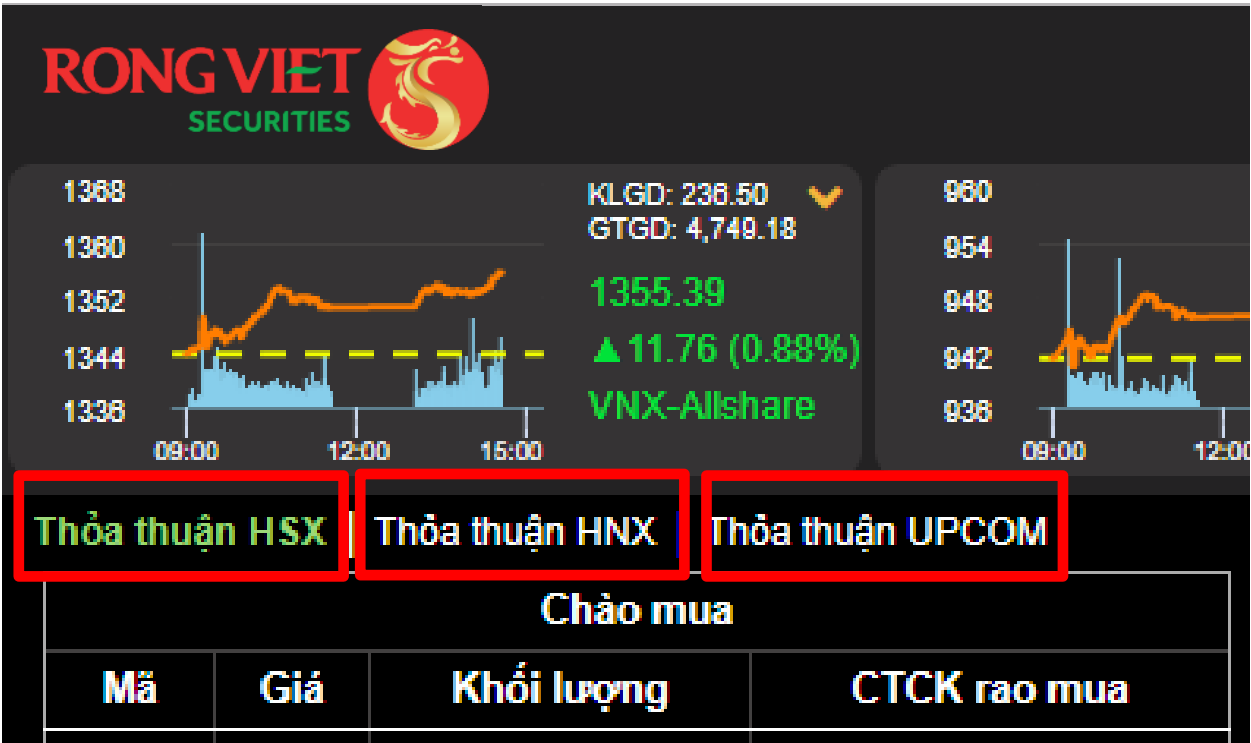
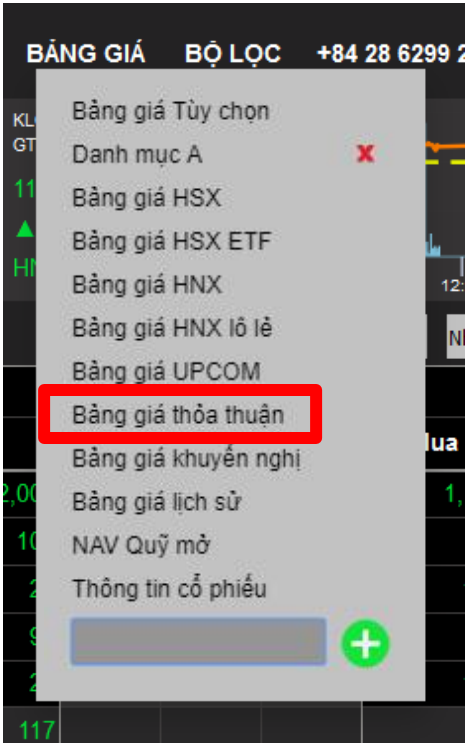
HNX			NHÓM		NGÀNH		30/11/2017 HSX (K.Lệnh liên tục): 09:18:31 958.47 ▲ 6.33 HNX (K.Lệnh liên tục): 09:20:13 115.09 ▲ 1.14																Nhập mã chứng khoán			
TC	Trần	Sàn	Dư mua						Khớp lệnh						Dư bán						Giá			NĐTTN		
			G3	KL3	G2	KL2	G1	KL1	Mã	Giá	KL	TKL	Δ %	G1	KL1	G2	KL2	G3	KL3	Cao	Thấp	TR	Mua	Bán	Chênh	
34.5	37.9	31.1	34.8	1,050	34.9	980	35	60	ACB	35	500	24,470	0.5	35.1	3,670	35.2	1,820	35.3	320	35	34.6	34.95				
19.5	21.4	17.6	18.1	100	19	110	19.3	10	BVS	19.5	10	10		19.5	360	19.6	110	19.7	110	19.5	19.5	19.5	10		10	
89.4	98.3	80.5	89	50	89.1	20	89.2	40	MAS	89.2	60	90	0.2	89.4	100	89.5	230	90	270	89.4	89.2	89.27				
13.8	15.1	12.5	13.6	570	13.7	1,000	13.8	190	MBS	14	10	10	0.2	14	1,150	14.1	720	14.2	210	14	14	14				
2	2.2	1.8	1.8	2,510	1.9	2,200	2	3,250	SDD					2.1	1,500	2.2	3,390									
1.4	1.5	1.3			1.3	40,610	1.4	55,950	ACM	1.4	190	10,010		1.3	40,240					1.3	1.4	1.4				
16	17.6	14.4			15.7	50	16	1,000	ADC																	
11.9	13	10.8			11.9	500	12.5	30	ALT																	

Riêng đối với Bảng giá HNX & Bảng giá UPCOM, Kích vào  hoặc  tại G3, KL3 để hiển thị thông tin Dư mua/ Dư bán **KL4** (khối lượng 4) và ngược lại.

Dư mua						Khớp lệnh					Dư bán									
<	G3	KL3	>	G2	KL2	G1	KL1	Mã	Giá	KL	TKL	<%▲>	G1	KL1	G2	KL2	<	G3	KL3	>
	19	250		19.1	510	19.2	6,420	BVS	19.2	1,580	10,900	▼3.5%	19.8	60	19.9	700		20	870	
	34.8	9,600		34.9	20,970	35	4,120	ACB	35.1	50	199,630	▲0.6%	35.1	160	35.2	7,260		35.3	18,870	

Dư mua						Khớp lệnh					Dư bán							
<	KL4	>	G2	KL2	G1	KL1	Mã	Giá	KL	TKL	<%▲>	G1	KL1	G2	KL2	<	KL4	>
	210		19.1	510	19.2	8,110	BVS	19.8	60	820	▼0.5%	19.8	140	19.9	20		950	
	65,090		34.9	17,770	35	3,090	ACB	35.1	340	197,870	▲0.6%	35.1	360	35.2	7,310		114,170	

Tùy chọn [Thỏa thuận HSX](#), [Thỏa thuận HNX](#), [Thỏa thuận UPCOM](#) để xem thông tin Chào mua, Chào bán và Khớp lệnh.



III. BẢNG GIÁ

Bảng giá khuyến nghị

Bảng giá khuyến nghị thể hiện thông tin khuyến nghị của Rong Việt và thông tin thị trường đối với cổ phiếu. Kích vào icon mục của Báo cáo để biết thêm thông tin, hỗ trợ quyết định đầu tư.

</

III. BẢNG GIÁ

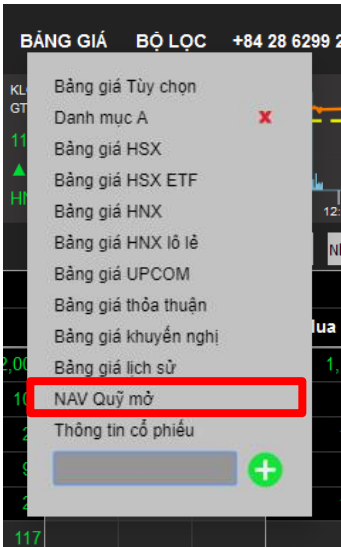
Bảng giá lịch sử cung cấp thông tin khớp lệnh trong ngày cần truy vấn của cổ phiếu/ mã hợp đồng phái sinh, thời gian tra cứu trong vòng 3 tháng kể từ thời điểm hiện tại.

Bước 1: Nhập tên cổ phiếu/ mã hợp đồng cần truy vấn thông tin.

Bước 2: Chọn ngày giao dịch cần truy vấn thông tin.

Bước 3: Kích vào biểu tượng 🔍 để truy vấn thông tin.





Hiện tại Rong Viet đang phân phối các Chứng chỉ Quỹ:

1. Quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Nam (Quỹ VFMVF1).
2. Quỹ đầu tư Doanh nghiệp hàng đầu Việt Nam (Quỹ VFMVF4).
3. Quỹ đầu tư Trái phiếu Việt Nam (Quỹ VFMVFB).
4. Quỹ đầu tư Năng động EASTSPRING INVESTMENTS Việt Nam (Quỹ ENF).
5. Quỹ đầu tư Giá trị MB Capital (Quỹ MBVF).
6. Quỹ đầu tư trái phiếu MB Capital Việt Nam (MBBF).

Tên quỹ	Giá trị tài sản ròng của các quỹ mở								Thông tin kỳ giao dịch quỹ mở sắp tới	
	Ngày định giá	Phí phát hành (% giá trị giao dịch)	Phí mua lại (% giá trị giao dịch)	GTTSR trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá (VND)	GTTSR trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá kỳ trước (VND)	Tăng/giảm GTTSR trên một đơn vị quỹ so với kỳ trước	Biến động GTTSR trên một đơn vị quỹ trong năm (VND)		Thời điểm chốt sổ lệnh	Ngày giao dịch tiếp theo
							Mức cao nhất	Mức thấp nhất		
VF4	02/03/2018	0.25% - 0.75%	0% - 2.5%	20,463	20,488	-0.12%	20,488	13,183	10:30am – 05/03/2018	06/03/2018
VF1	09/01/2018	0.25% - 0.75%	0% - 2.5%	42,496	42,076	1.00%	42,496	28,526	10:30am – 11/01/2018	12/01/2018
VFB	05/01/2018	0.25% - 0.75%	0% - 2.5%	16,014	16,033	-0.12%	16,033	13,822	10:30am – 01/11/2018	12/01/2018
ENF	05/01/2018	0% - 3%	0%	20,071	19,466	3.11%	20,071	14,176	10:30am – 11/01/2018	12/01/2018
MBVF	04/01/2018	1%	0%-1%	14,293	14,157	0.96%	14,296	12,152	10:30am – 24/01/2018	25/01/2018
MBBF	27/12/2017	0%-0.5%	0%-1%	14,702	14,676	0.18%	14,702	13,422	10:30am – 13/01/2018	14/01/2018

1. Giá

2. Thanh khoản

3. Tương quan
KL & Giá

4. GD NĐT
nước ngoài

5. Mức độ
ảnh hưởng

6. Tương quan
Giá & Thị trường

7. Vốn hóa

8. Cổ phiếu
chào sàn

9. Chỉ tiêu
cơ bản

Trong khoảng thời gian từ 8h30 - 15h30 các ngày từ thứ 2 đến thứ 6, Quý Khách hàng cần đăng nhập bằng tài khoản giao dịch chứng khoán để sử dụng chức năng này.



ĐĂNG NHẬP ĐỂ SỬ DỤNG CHỨC NĂNG NÀY

Mã tài khoản

Mật khẩu

Mã xác thực





Chưa có tài khoản? [Mở tài khoản miễn phí](#)

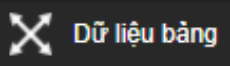
[Hướng dẫn sử dụng](#) | [Hỗ trợ](#)

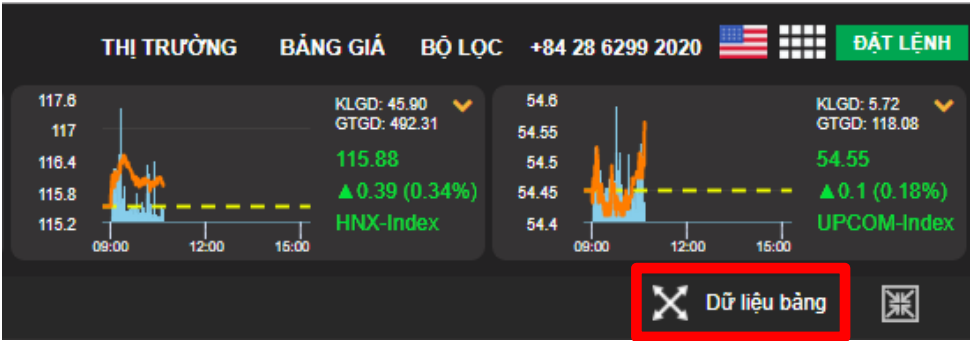
[Điều khoản sử dụng](#) | [Thông báo](#)

Tải ứng dụng:

 Tải về trên
Google play

 Tải về trên
App Store

Hệ thống đang mặc định thông tin dạng biểu đồ, chọn  để chuyển sang dữ liệu dạng bảng. Chọn  để quay lại dữ liệu dạng biểu đồ.



Tại giao diện Dữ liệu bảng, Khách hàng chọn Bộ lọc, Tiêu chí, Sàn, Chỉ số và Ngành để lọc ra các cổ phiếu phù hợp với yêu cầu.

 **BỘ LỌC** ▼
Giá

TIÊU CHÍ ▼
Tất cả

SÀN ▼
HSX

CHỈ SỐ ▼
VN30-Index

NGÀNH ▼
Tất cả



BỘ LỌC ▼
Giá

- ☒ Giá
- ☐ Thanh khoản
- ☐ Tương quan KL & Giá
- ☐ Giao dịch NĐT nước ngoài
- ☐ Mức độ ảnh hưởng
- ☐ Tương quan Giá & Thị trường
- ☐ Vốn hóa
- ☐ Cổ phiếu chèn sàn

TIÊU CHÍ ▼
Tất cả

- ☒ Tất cả
- ☐ Biến động giá
- ☐ Chênh lệch giá tăng
- ☐ Chênh lệch giá giảm
- ☐ Tăng trần
- ☐ Giảm sàn
- ☐ P/E cao
- ☐ P/E thấp

SÀN ▼
HSX

- ☐ Tất cả
- ☒ HSX
- ☐ HNX
- ☐ UPCOM

CHỈ SỐ ▼
VN30-Index

- ☐ Tất cả
- ☐ VN100-Index
- ☒ VN30-Index
- ☐ VNALL-Index
- ☐ VNCOND-Index
- ☐ VNCONS-Index
- ☐ VNEINE-Index
- ☐ VNFIN-Index

NGÀNH ▼
Tất cả

- ☒ Tất cả
- ☐ Dầu khí
- ☐ Hóa chất
- ☐ Tài nguyên Cơ bản
- ☐ Xây dựng và Vật liệu
- ☐ Hàng & Dịch vụ Công nghiệp
- ☐ Ô tô và phụ tùng
- ☐ Thực phẩm và đồ uống

Tại giao diện Biểu đồ, Khách hàng chọn **Bộ lọc**, **Sàn**, **Chỉ số** và **Ngành** để lọc ra các cổ phiếu phù hợp với yêu cầu.

The screenshot displays the Rong Viet Securities trading platform interface. The main window shows a 'Bộ lọc' (Filter) menu on the left, which is currently expanded. The menu includes the following options:

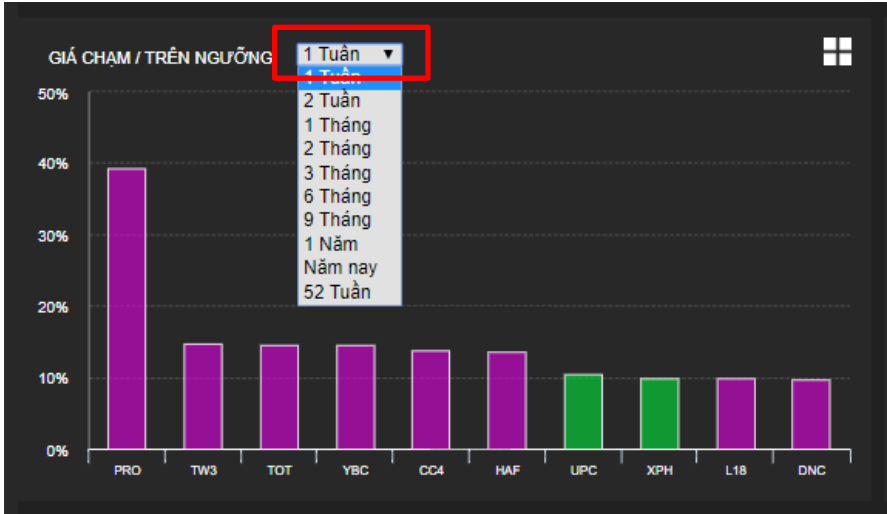
- ☒ **Bộ lọc** (Filter)
- ☐ **Giá** (Price)
- ☐ Thanh khoản (Liquidity)
- ☐ Tương quan KL & Giá (Correlation of Volume & Price)
- ☐ Giao dịch NĐT nước ngoài (Foreign Investor Trading)
- ☐ Mức độ ảnh hưởng (Degree of Influence)
- ☐ Tương quan Giá & Thị trường (Price & Market Correlation)
- ☐ Vốn hóa (Market Capitalization)
- ☐ Cổ phiếu chào sàn (IPO Stocks)
- ☐ Chỉ tiêu cơ bản (Basic Indicators)

Below the main menu, there are three sub-menus, each with a red 'xong' (done) button:

- Sàn** (Exchange):
 - ☒ Tất cả (All)
 - ☐ HSX
 - ☐ HNX
 - ☐ UPCOM
- Chỉ số** (Index):
 - ☒ Tất cả (All)
 - ☐ HNX30-Index
 - ☐ HNXCon-Index
 - ☐ HNXFin-Index
 - ☐ HNXLCap-Index
 - ☐ HNXMSCap-Index
 - ☐ HNXMan-Index
- Ngành** (Sector):
 - ☒ Tất cả (All)
 - ☐ Dầu khí (Oil & Gas)
 - ☐ Hóa chất (Chemicals)
 - ☐ Tài nguyên Cơ bản (Basic Resources)
 - ☐ Xây dựng và Vật liệu (Construction & Materials)
 - ☐ Hàng & Dịch vụ Công nghiệp (Industrial Goods & Services)
 - ☐ Ô tô và phụ tùng (Automotive & Parts)

The background of the screenshot shows the main trading interface with various charts and data tables.

- Rê chuột vào tên biểu đồ để hiển thị diễn giải ý nghĩa của biểu đồ.
- Chọn khoản thời gian cần thống kê (nếu có).
- Kích chuột vào biểu tượng  ở góc trên bên phải biểu đồ để chuyển sang bảng số liệu thống kê tương ứng với biểu đồ.
- Kích vào biểu tượng  để trở về dạng biểu đồ.



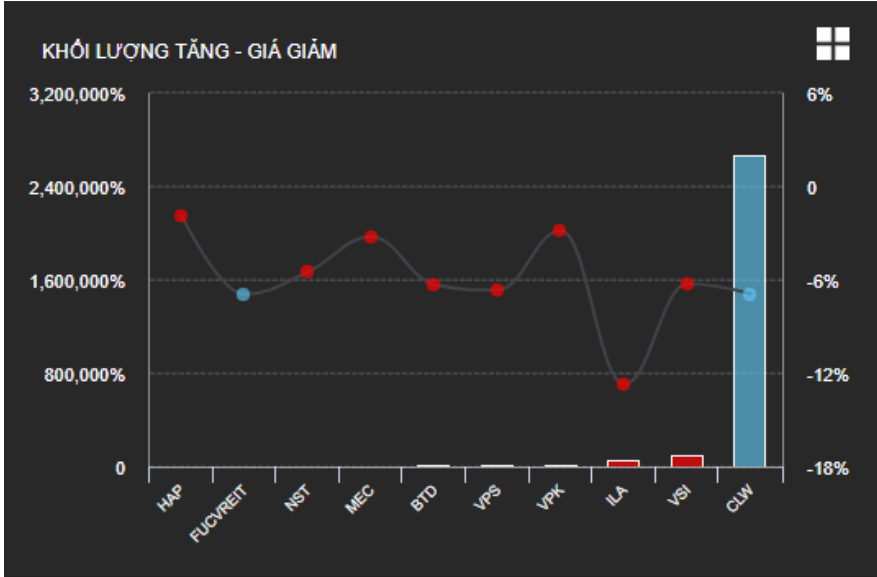
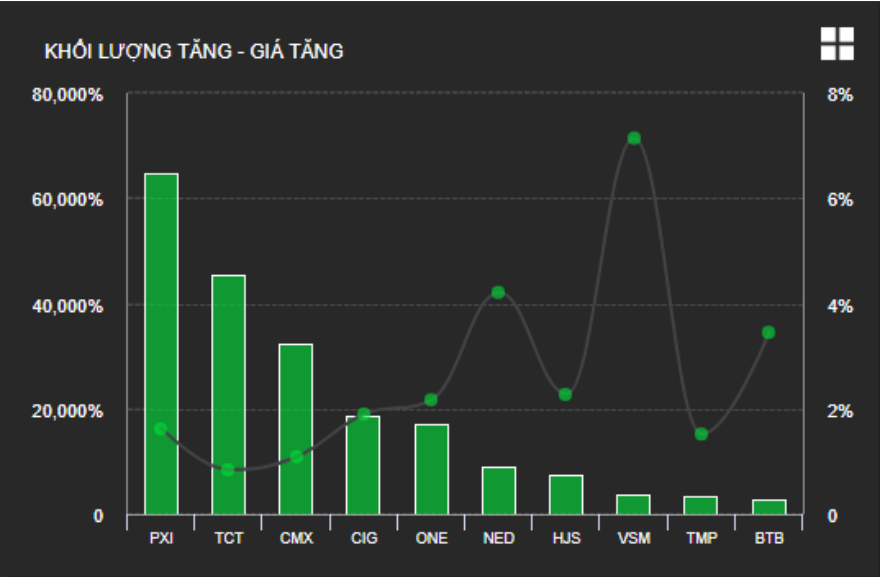
BIẾN ĐỘNG GIÁ

Mã	Sàn	% Biến động giá	Giá	TKL
CMF	UPCOM	35.13	95.4	1,300
DGT	UPCOM	34.04	9.4	300
DBM	UPCOM	32.91	31.5	200
VFC	UPCOM	31.33	8.3	800
CQT	UPCOM	30	2.6	200
MVB	UPCOM	29.41	6.6	900
VNT	HNX	21.29	26.5	40,800
VLB	UPCOM	20.69	26.1	3,200
ALT	HNX	19.7	13.2	200
SPP	HNX	17.5	18.8	1,700

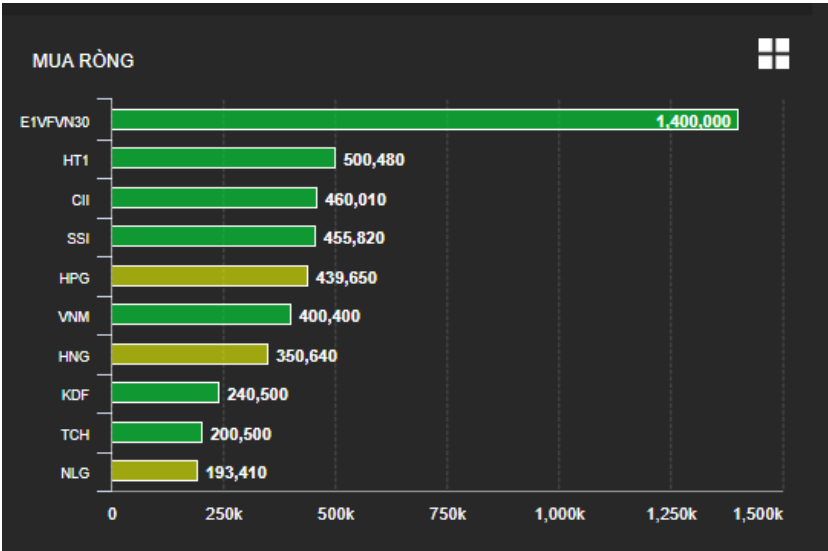
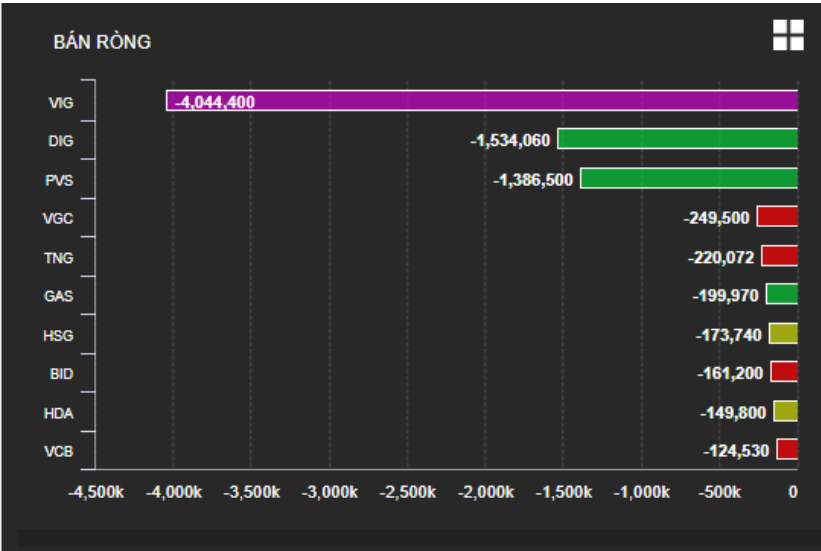
Tên biểu đồ	Diễn giải
Bản đồ giá	Thống kê các cổ phiếu Không giao dịch, Giảm sàn, Giảm giá
Biến động giá	% Thay đổi giữa giá cao nhất và thấp nhất trong phiên giao dịch.
Chênh lệch giá tăng	% Thay đổi giá khớp lệnh so với giá tham chiếu, giá khớp lệnh > giá tham chiếu.
Chênh lệch giá giảm	% Thay đổi giá khớp lệnh so với giá tham chiếu, giá khớp lệnh < giá tham chiếu.
Tăng trần	Các mã chứng khoán có giá khớp lệnh là giá trần.
Giảm sàn	Các mã chứng khoán có giá khớp lệnh là giá sàn.
P/E cao	Các mã chứng khoán có P/E cao.
P/E thấp	Các mã chứng khoán có P/E thấp.
Giá tăng liên tục 3 phiên	Các mã chứng khoán có giá tăng liên tục 3 phiên liên trước.
Giá giảm liên tục 3 phiên	Các mã chứng khoán có giá giảm liên tục 3 phiên liên trước.
Giá chạm/ Trên ngưỡng	% Thay đổi giữa giá khớp lệnh và giá cao nhất theo thời gian, Giá khớp lệnh >= Giá cao nhất.
Giá chạm/ Dưới ngưỡng	% Thay đổi giữa giá khớp lệnh và giá thấp nhất theo thời gian, Giá khớp lệnh <= Giá thấp nhất.

Tên biểu đồ	Diễn giải
Khối lượng giao dịch	Các mã chứng khoán có khối lượng giao dịch nhiều nhất
Giá trị giao dịch	Các mã chứng khoán có giá trị giao dịch nhiều nhất.
Biến động khối lượng tăng	% Thay đổi khối lượng ngày hiện tại so với khối lượng trung bình theo thời gian, khối lượng ngày hiện tại > khối lượng trung bình.
Biến động khối lượng giảm	% Thay đổi khối lượng ngày hiện tại so với khối lượng trung bình theo thời gian, khối lượng ngày hiện tại < khối lượng trung bình.
Biến động giá trị tăng	% Thay đổi giá trị giao dịch ngày hiện tại so với giá trị giao dịch trung bình theo thời gian, giá trị giao dịch ngày hiện tại > giá trị giao dịch trung bình.
Biến động giá trị giảm	% Thay đổi giá trị giao dịch ngày hiện tại so với giá trị giao dịch trung bình theo thời gian, giá trị giao dịch ngày hiện tại < giá trị giao dịch trung bình.
Khối lượng thỏa thuận	Các mã chứng khoán có khối lượng thỏa thuận nhiều nhất.
Giá trị thỏa thuận	Các mã chứng khoán có gia trị giao dịch thỏa thuận nhiều nhất.
Dư bán ròng	Các mã chứng khoán có Khối lượng dư bán ròng nhiều nhất.
Dư mua ròng	Các mã chứng khoán có Khối lượng dư mua ròng nhiều nhất.
Khối lượng tăng liên tục 3 phiên	Các mã chứng khoán có Khối lượng tăng liên tục 3 phiên liên trước.
Khối lượng giảm liên tục 3 phiên	Các mã chứng khoán có Khối lượng giảm liên tục 3 phiên liên trước.
Dư mua – Dư bán	Khối lượng dư mua – dư bán.

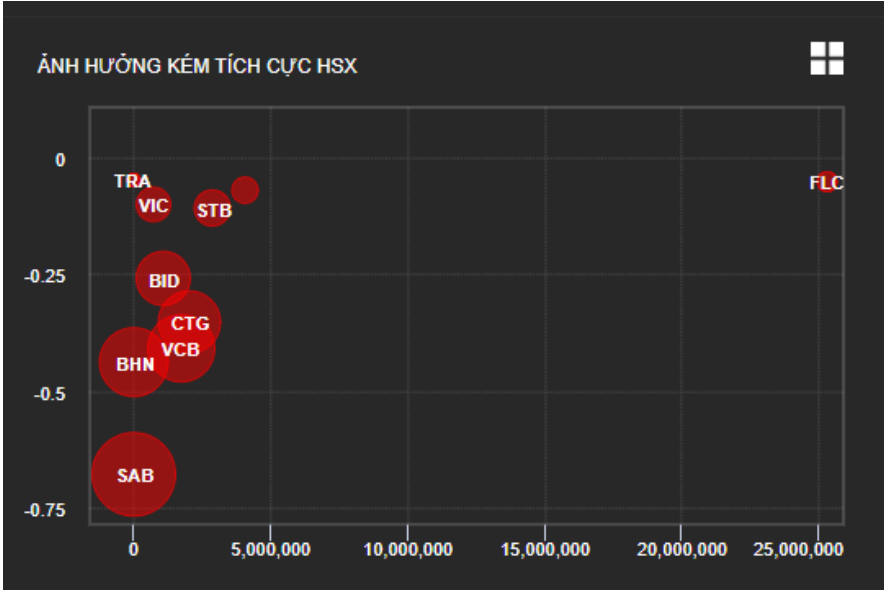
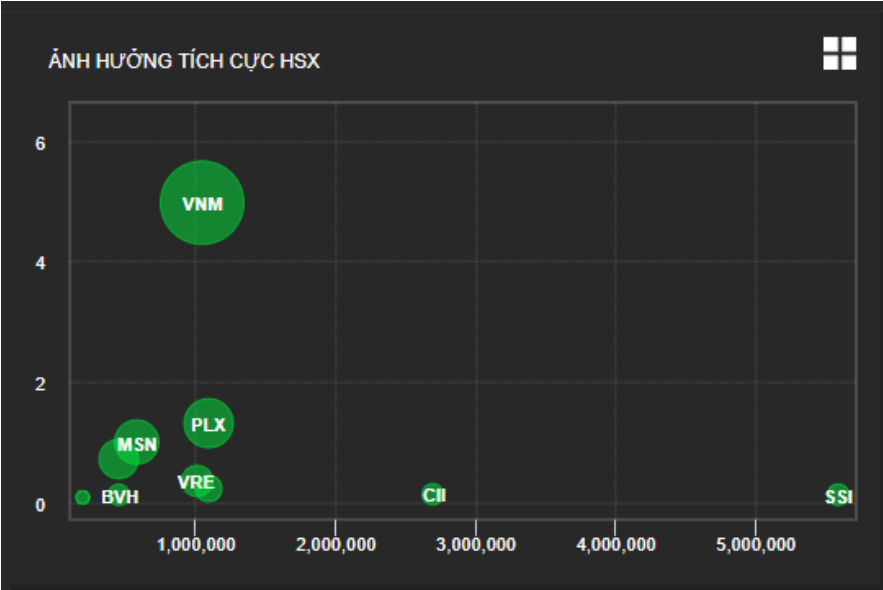
Tên biểu đồ	Diễn giải
Khối lượng tăng – Giá tăng	Các mã chứng khoán có khối lượng và giá đồng thời tăng so với phiên giao dịch liền trước.
Khối lượng tăng – Giá giảm	Các mã chứng khoán có khối lượng tăng và giá giảm so với phiên giao dịch liền trước.
Khối lượng giảm – Giá giảm	Các mã chứng khoán có khối lượng và giá đồng thời giảm so với phiên giao dịch liền trước.
Khối lượng giảm – Giá tăng	Các mã chứng khoán có khối lượng giảm và giá tăng so với phiên giao dịch liền trước.



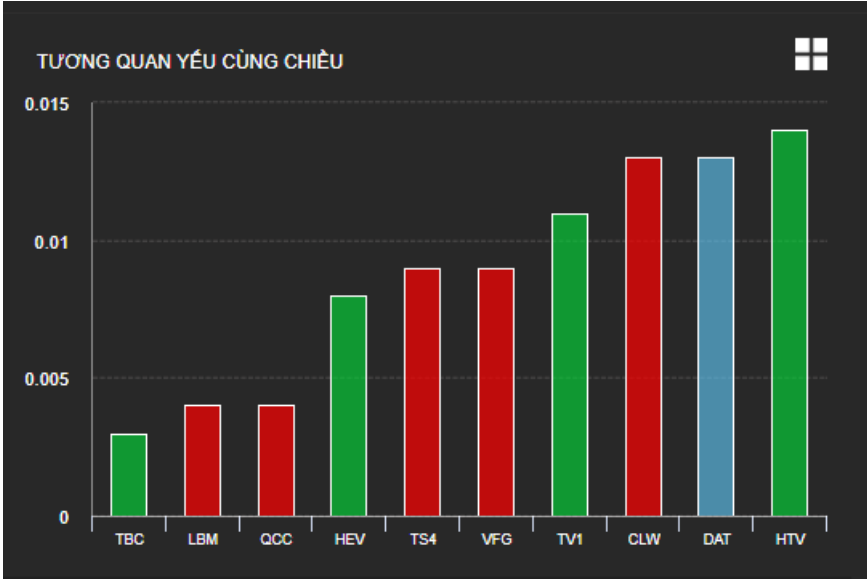
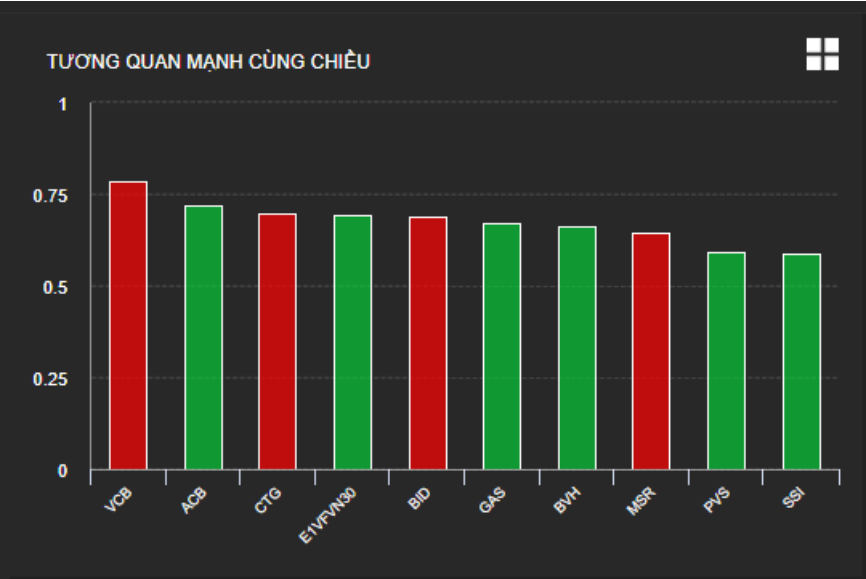
Tên biểu đồ	Diễn giải
Nước ngoài Mua – Bán	Thể hiện số lượng, giá trị Mua – Bán của nhà đầu tư nước ngoài.
Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài.
Bán ròng (KLGD)	Các mã chứng khoán có số lượng bán ròng nhiều nhất của nhà đầu tư nước ngoài.
Mua ròng (KLGD)	Các mã chứng khoán có số lượng mua ròng nhiều nhất của nhà đầu tư nước ngoài.
Bán ròng (GTGD)	Các mã chứng khoán có giá trị bán ròng nhiều nhất của nhà đầu tư nước ngoài.
Mua ròng (GTGD)	Các mã chứng khoán có giá trị mua ròng nhiều nhất của nhà đầu tư nước ngoài.



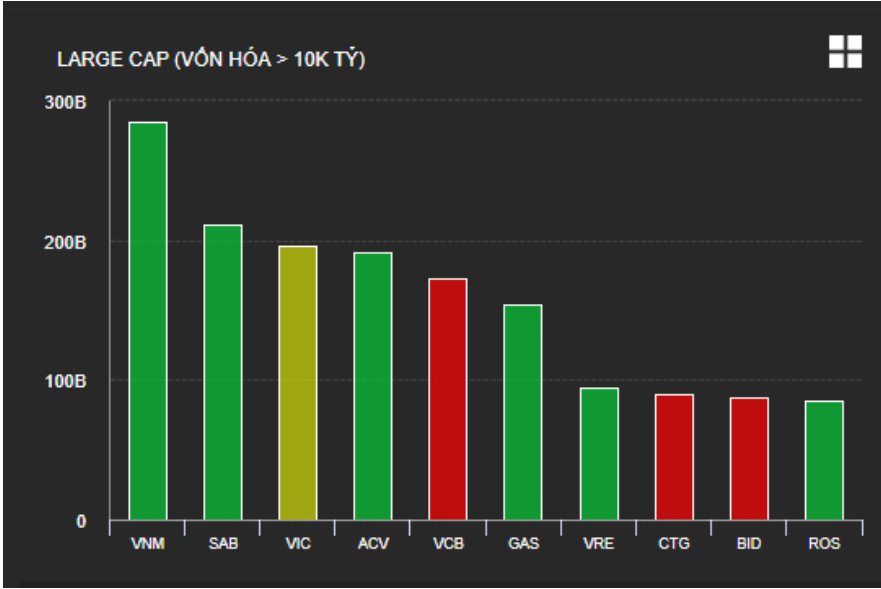
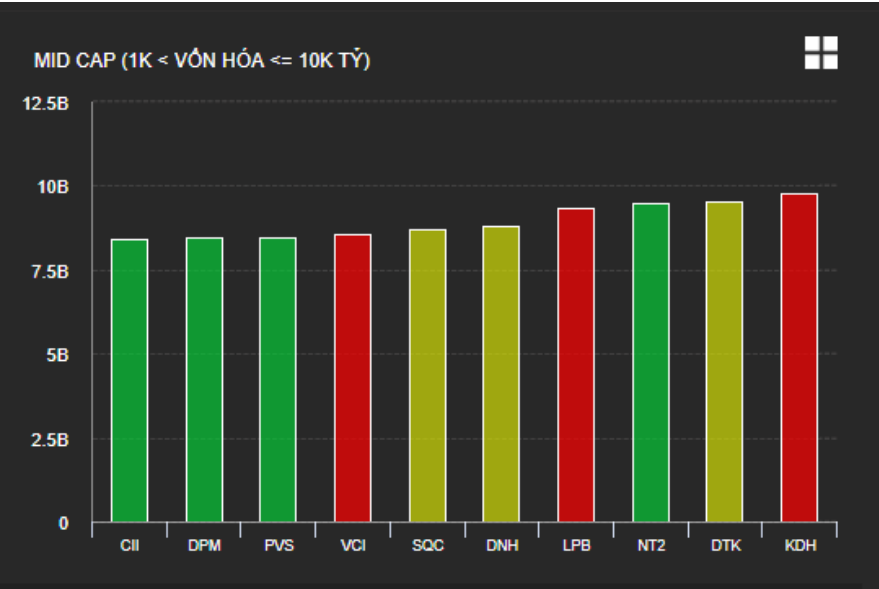
Tên biểu đồ	Diễn giải
Ảnh hưởng tích cực HSX	Các mã chứng khoán ảnh hưởng tích cực nhất lên HSX.
Ảnh hưởng kém tích cực HSX	Các mã chứng khoán ảnh hưởng kém tích cực nhất lên HSX.
Ảnh hưởng tích cực HNX	Các mã chứng khoán ảnh hưởng tích cực nhất lên HNX.
Ảnh hưởng kém tích cực HNX	Các mã chứng khoán ảnh hưởng kém tích cực nhất lên HNX.
Ảnh hưởng tích cực UPCOM	Các mã chứng khoán ảnh hưởng tích cực nhất lên UPCOM.
Ảnh hưởng kém tích cực UPCOM	Các mã chứng khoán ảnh hưởng kém tích cực nhất lên UPCOM.



Tên biểu đồ	Diễn giải
Tương quan mạnh cùng chiều	Các mã chứng khoán có mức độ tương quan mạnh cùng chiều giữa giá và thị trường.
Tương quan yếu cùng chiều	Các mã chứng khoán có mức độ tương quan yếu cùng chiều giữa giá và thị trường.
Tương quan mạnh ngược chiều	Các mã chứng khoán có mức độ tương quan mạnh ngược chiều giữa giá và thị trường.
Tương quan yếu ngược chiều	Các mã chứng khoán có mức độ tương quan yếu ngược chiều giữa giá và thị trường.



Tên biểu đồ	Diễn giải
Large Cap (Vốn hóa > 10K tỷ)	Các mã chứng khoán có Vốn hóa > 10k tỷ.
Mid Cap (1K tỷ < Vốn hóa <= 10K tỷ)	Các mã chứng khoán có 1K < Vốn hóa <= 10K tỷ.
Small Cap (100 tỷ < Vốn hóa <= 1K tỷ)	Các mã chứng khoán có 100 tỷ < Vốn hóa <= 1K tỷ.
Micro Cap (Vốn hóa<= 100 tỷ)	Các mã chứng khoán có Vốn hóa <= 100 tỷ.



Tên biểu đồ	Diễn giải
Chênh lệch giá	% Thay đổi giá khớp lệnh so với giá tham chiếu.
Dư mua – Dư bán	Khối lượng dư mua – dư bán của mã chứng khoán.
Khối lượng giao dịch	Khối lượng giao dịch trong ngày của mã chứng khoán.
Giá trị giao dịch	Giá trị giao dịch trong ngày của mã chứng khoán.

Bước 1: Chọn Sàn, Chỉ số & Ngành phù hợp với yêu cầu thống kê.

Bước 2: Chọn tất cả hoặc nhập khoảng số liệu cần thống kê về Giá, P/E, P/B, ROA, ROE, DIV, EPS, Beta, Vốn hóa.

Bước 3: Kích vào biểu tượng 🔍 để hoàn tất.

The screenshot displays the Rong Viet Securities website interface. At the top, there are several market index charts including VN30-Index, VN-Index, VN30-Index, and HNX-Index. Below the charts, a table lists various financial indicators: Giá, P/E, P/B, ROA, ROE, DIV, EPS, Beta, and Vốn hóa. The 'BỘ LỌC' (Filter) section is highlighted with a red box and a red arrow pointing to it. Below this section, there are four dropdown menus: 'SÀN' (Market), 'CHỈ SỐ' (Index), 'NGÀNH' (Sector), and 'Giá' (Price). The 'SÀN' dropdown is set to 'HSX', 'CHỈ SỐ' is set to 'VN30-Index', and 'NGÀNH' is set to 'Tất cả'. The 'Giá' dropdown is set to 'Tất cả' with a range of 15 to 25. A red arrow points to the search icon (magnifying glass) in the bottom right corner of the filter section.

SÀN
HSX
☐ Tất cả
☒ HSX
☐ HNX
☐ UPCOM

CHỈ SỐ
VN30-Index
☐ Tất cả
☐ VN100-Index
☒ VN30-Index
☐ VNALL-Index
☐ VNCOND-Index
☐ VNCONS-Index
☐ VNENE-Index

NGÀNH
Tất cả
☒ Tất cả
☐ Dầu khí
☐ Hóa chất
☐ Tài nguyên Cơ bản
☐ Xây dựng và Vật liệu
☐ Hàng & Dịch vụ Công nghiệp

Giá
Tất cả
☐ Tất cả
☒ 15 - 25

1. Cơ bản

2. Giao dịch

3. Tài chính

4. Tin tức

5. Báo cáo

6. So sánh

7. Kỹ thuật

VI. THÔNG TIN CỔ PHIẾU



RONG VIET SECURITIES			VN-Index: 1124.15 ▲11.89 (1.07%) KLGĐ: 200.91 - GTGD: 5,726.00 ▲173(CE 18) ■63 ▼118(FL 7)							HNX-Index: 126.14 ▲0.54 (0.43%) KLGĐ: 52.47 - GTGD: 810.41 ▲87(CE 17) ■203 ▼95(FL 17)							UPCOM-Index: 60.84 ▲0.36 (0.6%) KLGĐ: 20.47 - GTGD: 452.88 ▲93(CE 15) ■562 ▼63(FL 8)							VNX-Allsh: 215.00 ▲189(CE 15) ■100 ▼12(FL 0)							VN-Index: 1105.03 ▲12.86 (1.18%) D: 48.21 - GTGD: 2,569.80 (CE 0) ■1 ▼12(FL 0)							THỊ TRƯỜNG		BẢNG GIÁ		BỘ LỌC		+84 28 6299 2020		EN		ĐẶT LỆNH																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
HSX			CHỈ SỐ			NGÀNH			08/03/2018 HSX (Đóng cửa): 18:06:35 1124.15 ▲11.89 HNX (Đóng cửa): 18:06:35 126.14														Bảng giá Tùy chọn														Bảng giá HSX ETF														Bảng giá HNX														Bảng giá HNX lỗ lẻ														Bảng giá UPCOM														Bảng giá thỏa thuận														Bảng giá khuyến nghị														Bảng giá lịch sử														NAV Quỹ mở														Thông tin cổ phiếu														Nhập mã chứng khoán														Chỉnh														Room														%																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
TC			Trần			Sàn			Dư mua							Khớp lệnh							Dư bán							Chỉnh														Room														%																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2			KL2			G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2			KL2			G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2			KL2			G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2			KL2			G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2			KL2			G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2			KL2			G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2			KL2			G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2			KL2			G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2			KL2			G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2			KL2			G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2			KL2			G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2			KL2			G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2			KL2			G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2			KL2			G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2			KL2			G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2			KL2			G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2			KL2			G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2			KL2			G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2			KL2			G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2			KL2			G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2			KL2			G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2			KL2			G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2			KL2			G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2			KL2			G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2			KL2			G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2			KL2			G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2			KL2			G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2			KL2			G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2			KL2			G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2			KL2			G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2			KL2			G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2			KL2			G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2			KL2			G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2			KL2			G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2			KL2			G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2			KL2			G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2			KL2			G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2			KL2			G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2			KL2			G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2			KL2			G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2			KL2			G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2			KL2			G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2			KL2			G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2			KL2			G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2			KL2			G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2			KL2			G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2			KL2			G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2			KL2			G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2			KL2			G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2			KL2			G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2			KL2			G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2			KL2			G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2			KL2			G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2			KL2			G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2			KL2			G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2			KL2			G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2			KL2			G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2			KL2			G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2			KL2			G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2			KL2			G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2			KL2			G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2			KL2			G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2			KL2			G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2			KL2			G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2			KL2			G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2			KL2			G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2			KL2			G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2			KL2			G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2			KL2			G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2			KL2			G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2			KL2			G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2			KL2			G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2			KL2			G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2			KL2			G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2			KL2			G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2			KL2			G3			KL3			G2			KL2			G1			KL1			Mã			Giá			KL			TKL			< % >			G1			KL1			G2		

07/03/2018 | HSX (Đóng cửa): 18:06:08 1112.26 ▼8.03 | HNX (Đóng cửa): 18:06:08 125.6 ▼1.73

- Cơ bản
- Giao dịch
- Tài chính
- Tin tức
- Báo cáo
- So sánh
- Kỹ thuật



Thanh menu

KDC

CTCP KINH ĐỒ - HSX

Ngành: Thực phẩm và đồ uống

Trạng thái giao dịch tại sàn: Bình thường

Trạng thái quyền: Tỷ lệ ký quỹ tại Rong Việt: 50

% Thay đổi giá so với niêm yết: ▼32.2%

2005

12

THÁNG 12

LỊCH NIÊM YẾT

Giá chào sản: 59

Giá đóng cửa: 59

KL giao dịch: 13,020

VỐN ĐIỀU LỆ

2,566.5 tỷ

GIÁ TRỊ VỐN HÓA

10,266.1 tỷ

ROOM NƯỚC NGOÀI CÒN LẠI

74.7 triệu

TƯƠNG QUAN GIÁ VÀ THỊ TRƯỜNG

0.403

KHỐI LƯỢNG CỔ PHIẾU

Tự do: 123,396,685

Niêm yết: 256,653,397

Lưu hành: 205,661,141

SỞ HỮU NƯỚC NGOÀI

Sở hữu: 41%

Room Còn lại: 59%

GIÁ TRỊ GIAO DỊCH - KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH

Giá trị: 16,000K

Khối lượng: 1,000B

KDC ▲ 40 +0.1 +0.3%

CTCP KINH ĐỒ | HSX

Giá tham chiếu: 39.9

Giá mở cửa - BQ: 39.4 - 39.82

Thấp - Cao 52 tuần: 35.22 - 46.03

KHỚP LỆNH THEO THỜI GIAN

Thời gian	Giá	Khối lượng	Tổng KL
14:46:10	40	42,450	128,000
14:29:53	39.6	500	85,550
14:22:20	39.6	400	85,050
14:21:16	39.6	400	84,650
14:20:48	39.6	1,520	84,250
14:20:14	39.6	1,000	82,730
14:19:34	39.6	10	81,730
14:18:02	39.6	470	81,720
14:17:39	39.5	530	81,250
14:17:37	39.5	2,470	80,720
14:16:54	39.9	6,000	78,250
14:16:09	39.5	160	72,250
14:09:33	39.5	1,100	72,090
14:09:19	39.5	60	70,990
14:08:21	39.5	200	70,930
14:07:04	39.5	500	70,730
14:04:13	39.5	500	70,230
14:02:43	39.55	7,320	69,730
14:02:41	39.6	6,900	62,410
13:59:16	39.9	10	55,510
13:51:53	39.95	3,000	55,500
13:50:36	39.5	1,100	52,500
13:50:02	39.7	5,000	51,400
13:43:07	40	5,000	46,400
09:46:30	39.6	10	2,430
09:44:51	40.05	170	2,420
09:44:29	40.05	30	2,250
09:44:04	39.6	10	2,220
09:43:04	39.9	10	2,210
09:36:44	40.5	1,000	2,200
09:36:21	39.6	300	1,200
09:33:36	39.65	10	900
09:32:48	39.6	10	890
09:27:57	39.4	10	880
09:27:13	39.8	200	870
09:18:37	40	20	670
09:15:10	39.4	650	650

Khung nhập mã chứng khoán cần xem

Thông tin giao dịch cơ bản của cổ phiếu

Nội dung theo từng mục

KDC

CTCP KINH ĐÔ - HSX

Ngành: Thực phẩm và đồ uống

Trạng thái giao dịch tại sàn: Bình thường

Trạng thái quyền:

Tỷ lệ ký quỹ tại Rong Việt: 50

% Thay đổi giá so với niêm yết: ▼34.7%

- Trạng thái giao dịch, quyền, tỷ lệ ký quỹ tại Rong Việt ...

2005

12

THÁNG 12

LỊCH NIÊM YẾT

Giá chào sàn: 59

Giá đóng cửa: 59

KL giao dịch: 13,020

- Thông tin ngày giao dịch đầu tiên.

VỐN ĐIỀU LỆ

2,566.5^{tỷ}

- Số vốn do tất cả thành viên góp và được ghi vào Điều lệ công ty.

GIÁ TRỊ VỐN HÓA

9,881.2^{tỷ}

- Là thước đo quy mô của doanh nghiệp, $Vốn\ hóa = Giá * Số\ lượng\ cổ\ phiếu\ lưu\ hành$.

ROOM NƯỚC NGOÀI
CÒN LẠI

82.4^{triệu}

- Số lượng cổ phiếu còn lại Nhà đầu tư nước ngoài được phép mua.

TƯƠNG QUAN GIÁ
VÀ THỊ TRƯỜNG

0.389

- Hệ số tương quan giữa giá và index trong vòng 2 năm.

KHỐI LƯỢNG CỔ PHIẾU

Tự do Niêm yết Lưu hành

123,396,685

256,653,397

205,661,141

- Cổ phiếu tự do: cổ phiếu được tự do chuyển nhượng.
- Cổ phiếu niêm yết: cổ phiếu được niêm yết trên sàn giao dịch.
- Cổ phiếu lưu hành: là cổ phiếu doanh nghiệp đã phát hành ra (thuộc sở hữu cổ đông), số lượng cổ phiếu lưu hành = Số cổ phiếu đã phát hành – Số cổ phiếu quỹ.

SỞ HỮU NƯỚC NGOÀI

Sở hữu Room Còn lại

35 %

65 %

- Biểu đồ thể hiện tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài đối với doanh nghiệp.

20,000K

16,000K

12,000K

8,000K

4,000K

0

1,000B

800B

600B

400B

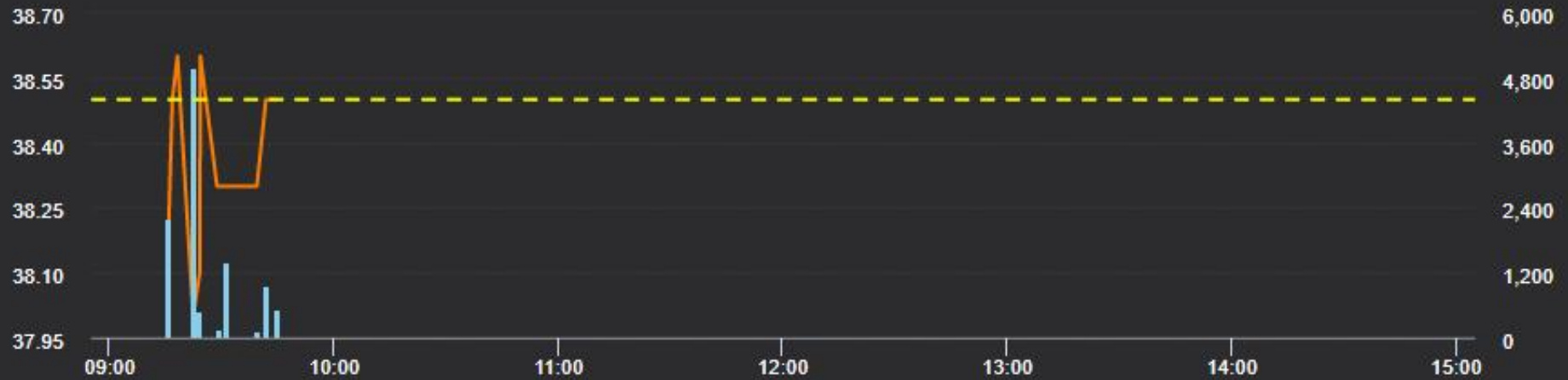
200B

0

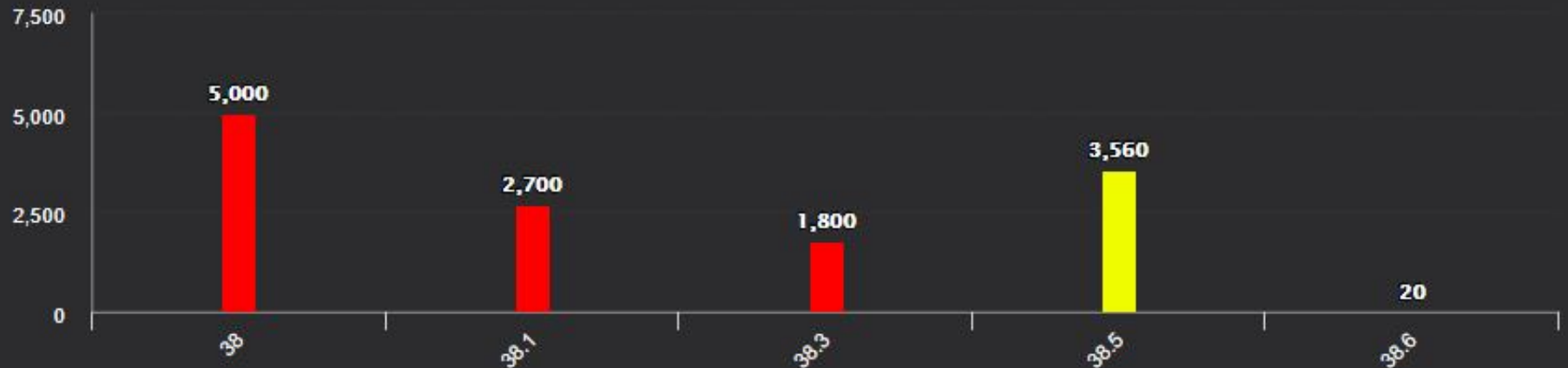
- Biểu đồ thể hiện Giá trị giao dịch và Khối lượng giao dịch của cổ phiếu trong vòng 12 tháng gần nhất.

GIÁ TRỊ GIAO DỊCH - KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH

Giá trị Khối lượng



➤ Biểu đồ thể hiện Khối lượng giao dịch và Giá theo thời gian.

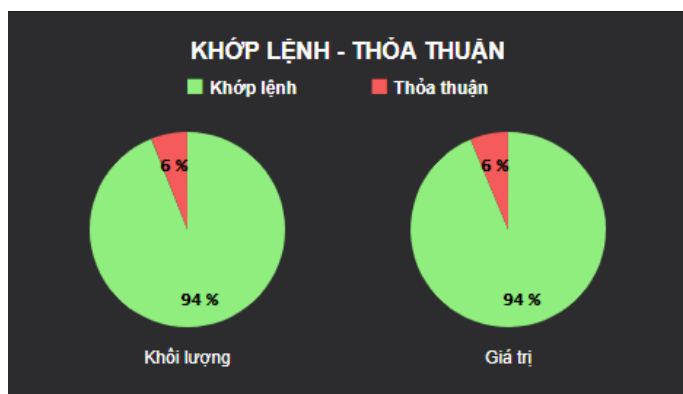


➤ Biểu đồ thể hiện Khối lượng giao dịch theo từng mức giá.

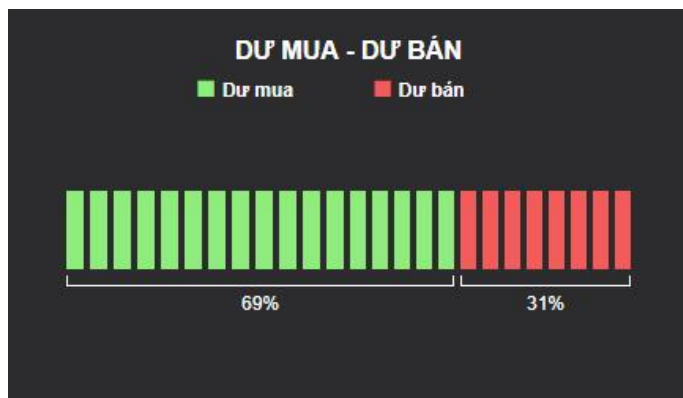
DƯ MUA		DƯ BÁN	
38.3	820	38.5	390
38.2	12,250	38.55	2,520
38.1	1,550	38.6	10,000

➤ Bảng thể hiện:

- 4 mức Giá và Khối lượng tốt nhất của Bên mua đang chờ khớp.
- 4 mức Giá và Khối lượng tốt nhất của Bên bán đang chờ khớp.

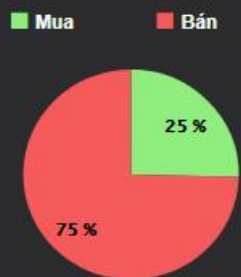


➤ Biểu đồ so sánh Giá trị và Khối lượng của Khớp lệnh thông thường và Khớp lệnh thỏa thuận.



➤ Biểu đồ thể hiện tương quan giữa dư mua và dư bán của mã chứng khoán.

KHỐI LƯỢNG MUA - BÁN NƯỚC NGOÀI



- Biểu đồ thể hiện Khối lượng mua bán của nhà đầu tư nước ngoài.

GIÁ TRỊ GIAO DỊCH - GIÁ TRỊ VỐN HÓA



- Biểu đồ so sánh Giá trị giao dịch với Giá trị vốn hóa của mã chứng khoán.

GIÁ TRỊ GIAO DỊCH - GIÁ TRỊ HSX



- Biểu đồ so sánh Giá trị giao dịch mã chứng khoán và Giá trị giao dịch của sàn tương ứng.



➤ Biểu đồ thể hiện Khối lượng giao dịch và Giá đóng cửa theo từng ngày trong vòng 1 năm.

Từ ngày 01/11/2017 Đến ngày 01/12/2017 Tìm kiếm										
Ngày	Đóng cửa	Thay đổi giá	Giá tham chiếu	Mua bán ròng nước ngoài	Room Còn lại	Khớp lệnh		Thỏa thuận		% KL ảnh hưởng sản
						KLGD	GTGD	KLGD	GTGD	
30/11/2017	38.5	0.25 (0.65%)▲	38.25	-104,870	82,357,986	369,290	14,080,000	200,000	8,040,000	0.148
29/11/2017	38.25	0.10 (0.26%)▼	38.35	-36,850	82,380,156	242,930	9,329,000			0.106
28/11/2017	38.35	0.40 (1.03%)▼	38.75	-24,040	82,365,096	277,380	10,757,000			0.077
27/11/2017	38.75	0.35 (0.91%)▲	38.4	20,310	82,394,456	457,720	17,881,000	80,000	3,040,000	0.181
24/11/2017	38.4	0.40 (1.05%)▲	38	6,690	82,394,526	266,410	10,141,000	270,000	10,307,000	0.118
23/11/2017	38		38	32,510	82,148,906	272,560	10,340,000			0.122
22/11/2017	38	0.85 (2.29%)▲	37.15	51,560	82,018,876	185,400	6,956,000			0.088
21/11/2017	37.15	0.05 (0.13%)▼	37.2	-147,730	81,955,776	489,500	18,210,000	215,000	8,312,000	0.213
20/11/2017	37.2	0.60 (1.59%)▼	37.8	-137,770	82,082,456	276,960	10,338,000			0.157
17/11/2017	37.8	0.75 (1.95%)▼	38.55	-135,520	82,093,385	307,180	11,652,000			0.163

◀ Chọn thời gian cần tra cứu **Từ ngày, Đến ngày,** chọn **Tìm kiếm** để thực hiện.

➤ Bảng thể hiện thông tin giao dịch theo ngày.

◀ Bấm khung trang để xem các trang khác.

➤ Dữ liệu được thống kê và so sánh theo 4 Quý hoặc 4 Năm gần nhất

▲ Kỳ đang xem tăng so với kỳ trước

▼ Kỳ đang xem giảm so với kỳ trước

1. Kết quả
kinh doanh

2. Cân đối
kế toán

3. Cơ cấu Tài
sản & Vốn

4. Tỷ suất
sinh lợi

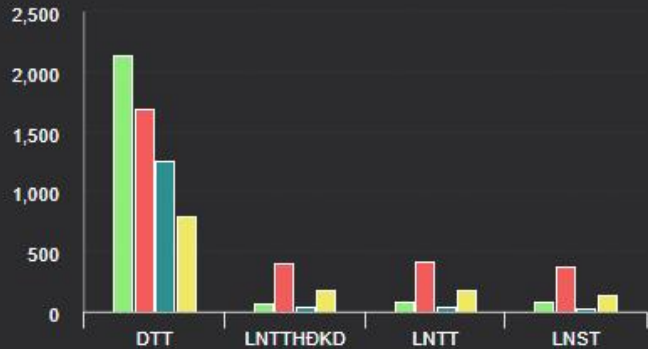
5. Chỉ tiêu
cơ bản

6. Tăng trưởng
EPS - Giá

7. Hiệu quả sử
dụng Tài sản –
Vốn

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ đồng)

■ Quý 3/2017 ■ Quý 2/2017 ■ Quý 1/2017 ■ Quý 4/2016

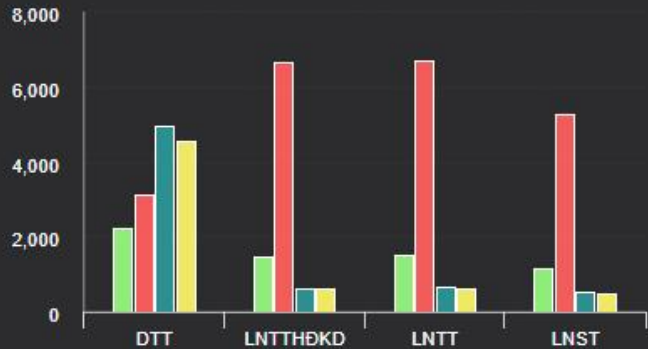


Nội dung	Quý 3/2017	Quý 2/2017	Quý 1/2017	Quý 4/2016
Doanh thu thuần	2,130.96 ▲ 25.78%	1,694.42 ▲ 35.55%	1,250.02 ▲ 57.27%	794.82 ▲ 71.32%
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	71.92 ▼ 82.51%	411.30 ▲ 942.11%	39.46 ▼ 78.14%	180.55 ▼ 84.06%
Lợi nhuận trước thuế	79.96 ▼ 80.65%	413.44 ▲ 896.80%	41.47 ▼ 76.73%	178.25 ▼ 84.19%
Lợi nhuận sau thuế	81.66 ▼ 78.34%	377.10 ▲ 1,152.78%	30.10 ▼ 79.20%	144.74 ▼ 83.33%

➤ Kết quả kinh doanh phản ảnh tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp qua một thời kỳ kinh doanh.

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ đồng)

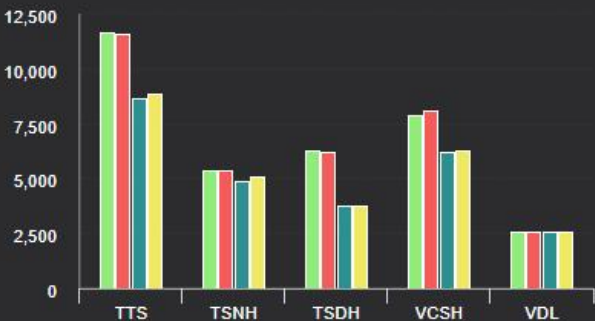
■ Năm 2016 ■ Năm 2015 ■ Năm 2014 ■ Năm 2013



Nội dung	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2013
Doanh thu thuần	2,238.77 ▼ 28.70%	3,140.12 ▼ 36.59%	4,952.66 ▲ 8.59%	4,560.59 ▲ 6.41%
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	1,482.91 ▼ 77.78%	6,675.69 ▲ 956.57%	631.82 ▲ 1.42%	622.93 ▲ 22.08%
Lợi nhuận trước thuế	1,507.19 ▼ 77.44%	6,682.30 ▲ 907.95%	662.95 ▲ 7.16%	618.61 ▲ 26.26%
Lợi nhuận sau thuế	1,183.88 ▼ 77.53%	5,269.68 ▲ 881.09%	537.12 ▲ 8.99%	492.79 ▲ 37.87%

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ đồng)

■ Quý 3/2017 ■ Quý 2/2017 ■ Quý 1/2017 ■ Quý 4/2016

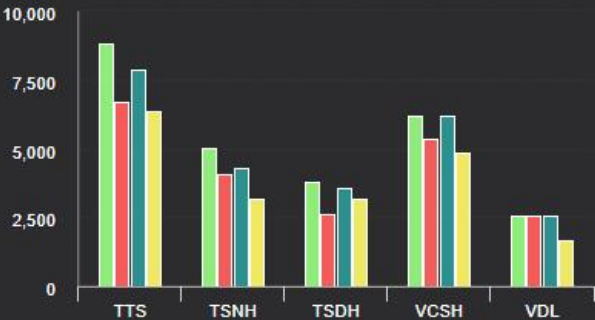


Nội dung	Quý 3/2017	Quý 2/2017	Quý 1/2017	Quý 4/2016
Tổng tài sản	11,663.42 ▲ 0.43%	11,613.24 ▲ 34.53%	8,632.03 ▼ 2.63%	8,865.78 ▲ 24.17%
Tài sản ngắn hạn	5,410.57 ▲ 0.10%	5,404.75 ▲ 10.93%	4,871.91 ▼ 4.55%	5,104.35 ▲ 14.94%
Tài sản dài hạn	6,252.85 ▲ 0.71%	6,208.48 ▲ 65.11%	3,760.11 ▼ 0.03%	3,761.42 ▲ 39.36%
Vốn chủ sở hữu	7,909.61 ▼ 2.33%	8,098.36 ▲ 29.88%	6,235.94 ▼ 0.70%	6,280.39 ▲ 5.15%
Vốn điều lệ	2,566.53	2,566.53	2,566.53	2,566.53

➤ Cân đối kế toán phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn vốn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ đồng)

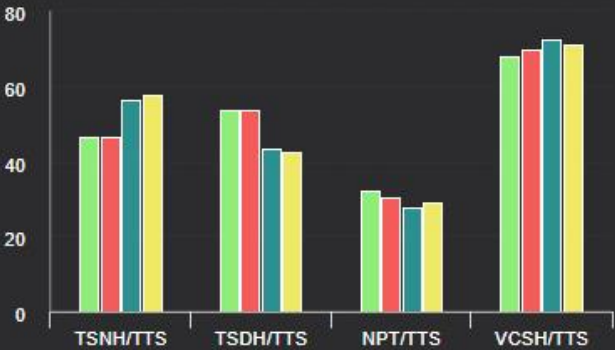
■ Năm 2016 ■ Năm 2015 ■ Năm 2014 ■ Năm 2013



Nội dung	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2013
Tổng tài sản	8,849.02 ▲ 31.60%	6,724.10 ▼ 14.62%	7,875.87 ▲ 23.48%	6,378.24 ▲ 15.65%
Tài sản ngắn hạn	5,055.63 ▲ 23.50%	4,093.45 ▼ 5.33%	4,324.13 ▲ 34.75%	3,208.95 ▲ 40.16%
Tài sản dài hạn	3,793.38 ▲ 44.19%	2,630.65 ▼ 25.93%	3,551.74 ▲ 12.06%	3,169.29 ▼ 1.73%
Vốn chủ sở hữu	6,205.66 ▲ 15.65%	5,365.57 ▼ 13.27%	6,186.60 ▲ 26.73%	4,881.64 ▲ 21.72%
Vốn điều lệ	2,566.53	2,566.53	2,566.53	1,676.28 ▲ 4.81%

CƠ CẤU TÀI SẢN VÀ VỐN (%)

■ Quý 3/2017 ■ Quý 2/2017 ■ Quý 1/2017 ■ Quý 4/2016

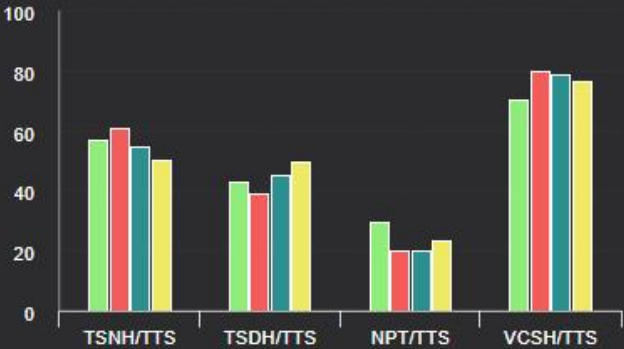


Nội dung	Quý 3/2017	Quý 2/2017	Quý 1/2017	Quý 4/2016
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	46.38 ▼ 0.32%	46.54 ▼ 17.54%	56.44 ▼ 1.96%	57.57 ▼ 7.43%
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	53.61 ▲ 0.28%	53.46 ▲ 22.72%	43.56 ▲ 2.67%	42.42 ▲ 12.23%
Nợ phải trả/Tổng tài sản	32.18 ▲ 6.34%	30.26 ▲ 9.03%	27.75 ▼ 4.81%	29.16 ▲ 78.37%
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	67.81 ▼ 2.75%	69.73 ▼ 3.47%	72.24 ▲ 1.98%	70.83 ▼ 15.31%

➤ Cơ cấu tài sản và vốn thể hiện cơ cấu tài sản hiện có của doanh nghiệp, tình hình nguồn vốn và cơ cấu của nguồn vốn.

CƠ CẤU TÀI SẢN VÀ VỐN (%)

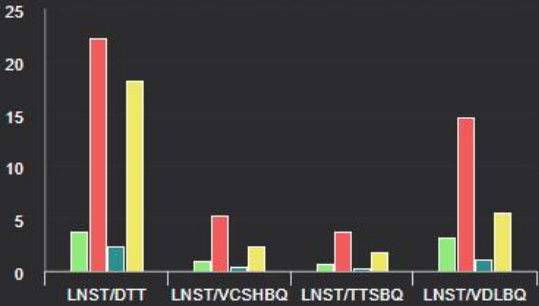
■ Năm 2016 ■ Năm 2015 ■ Năm 2014 ■ Năm 2013



Nội dung	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2013
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	57.13 ▼ 6.15%	60.87 ▲ 10.88%	54.90 ▲ 9.12%	50.31 ▲ 21.19%
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	42.86 ▲ 9.57%	39.12 ▼ 13.24%	45.09 ▼ 9.24%	49.68 ▼ 15.04%
Nợ phải trả/Tổng tài sản	29.87 ▲ 47.85%	20.20 ▲ 0.19%	20.16 ▼ 13.97%	23.44 ▼ 12.02%
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	70.12 ▼ 12.11%	79.79 ▲ 1.58%	78.55 ▲ 2.63%	76.53 ▲ 5.24%

TỶ SUẤT SINH LỢI (%)

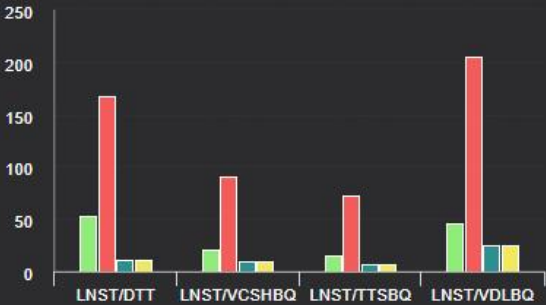
Quý 3/2017 Quý 2/2017 Quý 1/2017 Quý 4/2016



Nội dung	Quý 3/2017	Quý 2/2017	Quý 1/2017	Quý 4/2016
Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	3.83 ▼ 82.77%	22.25 ▲ 824.25%	2.40 ▼ 86.77%	18.21 ▼ 90.27%
Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	1.02 ▼ 80.61%	5.26 ▲ 993.97%	0.48 ▼ 79.64%	2.36 ▼ 84.68%
Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	0.70 ▼ 81.15%	3.72 ▲ 982.84%	0.34 ▼ 80.98%	1.80 ▼ 85.98%
Lợi nhuận sau thuế/Vốn điều lệ bình quân	3.18 ▼ 78.34%	14.69 ▲ 1,152.60%	1.17 ▼ 79.20%	5.64 ▼ 83.33%

TỶ SUẤT SINH LỢI (%)

Năm 2016 Năm 2015 Năm 2014 Năm 2013



Nội dung	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2013
Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	52.88 ▼ 68.48%	167.81 ▲ 1,447.42%	10.84 ▲ 0.37%	10.80 ▲ 29.55%
Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	20.46 ▼ 77.57%	91.23 ▲ 839.98%	9.70 ▲ 6.55%	9.10 N/A
Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	15.20 ▼ 78.93%	72.18 ▲ 857.90%	7.53 ▲ 19.61%	6.3 N/A
Lợi nhuận sau thuế/Vốn điều lệ bình quân	46.12 ▼ 77.53%	205.32 ▲ 710.94%	25.31 ▼ 1.02%	25.58 N/A

➤ Tỷ suất sinh lợi dùng để đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

CHỈ TIÊU CƠ BẢN

Nội dung	Quý 3/2017	Quý 2/2017	Quý 1/2017	Quý 4/2016
ROA TTM (%)	5.43 ▼ 64.67%	15.37 ▲ 4.02%	14.69 ▼ 2.05%	15.09 ▼ 10.49%
ROE TTM (%)	7.76 ▼ 62.97%	20.96 ▲ 9.68%	19.11 ▼ 5.90%	20.31 ▼ 0.10%
P/E TTM (lần)	14.3 ▲ 153.54%	5.64 ▼ 32.21%	8.32 ▼ 4.14%	8.68 ▲ 23.29%
BVPS (VNĐ)	24,781.77 ▼ 5.24%	26,154.88 ▲ 12.74%	23,197.48 ▲ 0.32%	23,122.98 ▲ 1.04%
P/B (lần)	1.55 ▲ 6.16%	1.46 ▼ 26.26%	1.98 ▲ 15.11%	1.72 ▲ 5.52%
EPS TTM (VNĐ)	2.69 ▼ 60.26%	6.77 ▲ 22.42%	5.53 ▲ 20.74%	4.58 ▼ 13.58%
Tỷ suất cổ tức (%)	4.16 ▼ 0.71%	4.19 ▲ 20.40%	3.48 ▼ 13%	4 ▼ 6.75%
Cổ tức (VNĐ)				

➤ Chỉ tiêu cơ bản giúp các nhà đầu tư đánh giá nhanh khi phân tích lựa chọn cổ phiếu.

CHỈ TIÊU CƠ BẢN

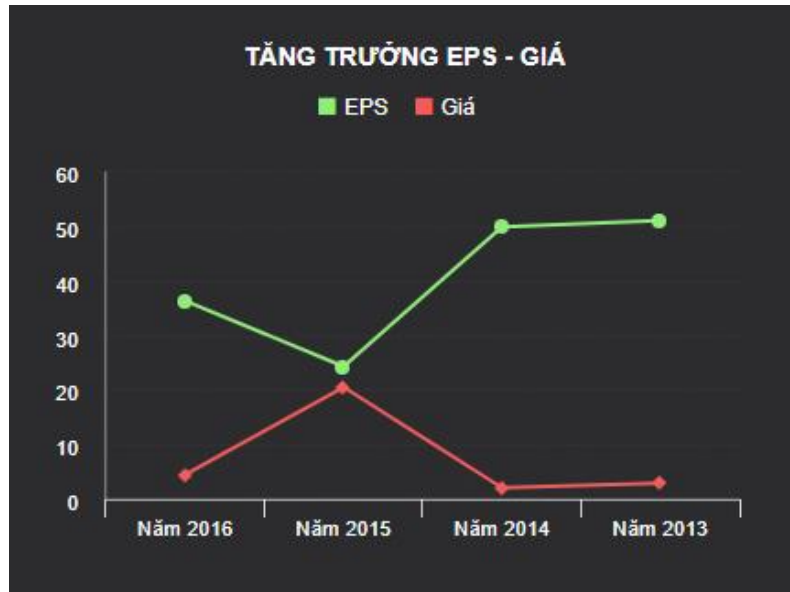
Nội dung	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2013
ROA TTM (%)	15.09 ▼ 79.09%	72.19 ▲ 858.69%	7.53 ▼ 9.38%	8.31 ▲ 33.17%
ROE TTM (%)	20.31 ▼ 77.74%	91.24 ▲ 841.58%	9.69 ▼ 12.78%	11.11 ▲ 23.17%
P/E TTM (lần)	8.4 ▲ 356.52%	1.84 ▼ 89.82%	18.08 ▲ 40.91%	12.83 ▼ 24.88%
BVPS (VNĐ)	23,123 ▲ 12.69%	20,518 ▼ 14.88%	24,105 ▼ 17.22%	29,122 ▲ 16.13%
P/B (lần)	1.63 ▼ 11.41%	1.84 ▲ 17.19%	1.57 ▲ 20.76%	1.3 ▼ 13.90%
EPS TTM (VNĐ)	4.5 ▼ 78.08%	20.53 ▲ 882.29%	2.09 ▼ 29.15%	2.95 ▲ 33.48%
Tỷ suất cổ tức (%)	4.23 ▼ 92.52%	56.61 ▲ 970.13%	5.29	5.29
Cổ tức (VNĐ)	1,600 ▼ 92.52%	21,400 ▲ 970%	2,000	2,000

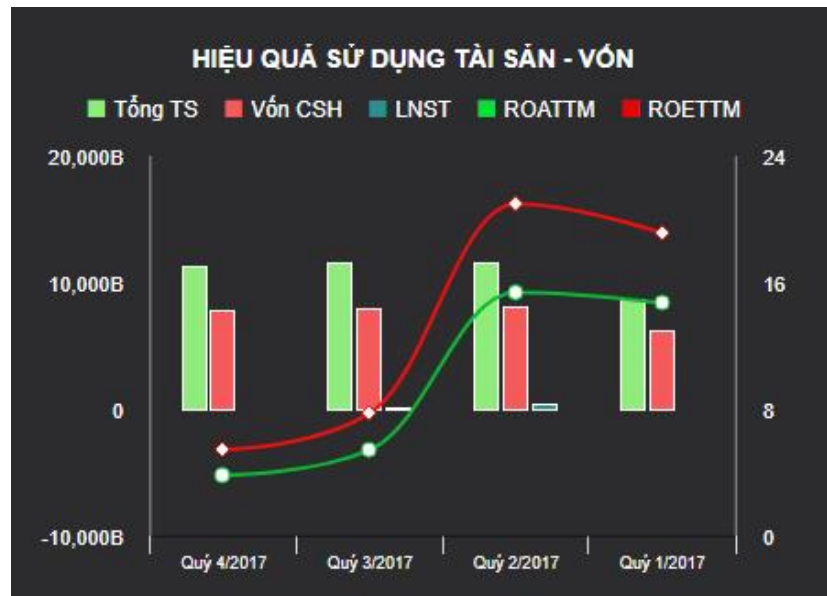
➤ Ý nghĩa của các chỉ tiêu cơ bản

Chỉ tiêu	Ý nghĩa
ROA TTM	Hệ số thu nhập trên tài sản, cho biết hiệu quả của công ty trong việc sử dụng tài sản để kiếm lời.
ROE TTM	Hệ số thu nhập trên vốn cổ phần, phản ánh mức thu nhập ròng trên vốn cổ phần của cổ đông.
P/E TTM	Biểu hiện mức giá nhà đầu tư sẵn lòng bỏ ra cho một đồng lời thu được từ cổ phiếu đó.
BVPS	Giá trị sổ sách trên một cổ phiếu.
P/B	Tỷ lệ được sử dụng để so sánh giá của một cổ phiếu so với giá trị sổ sách của cổ phiếu đó.
EPS TTM	Thu nhập trên cổ phần, thể hiện khả năng kiếm lợi nhuận của doanh nghiệp.
Tỷ suất cổ tức	Là tỷ lệ phần trăm giữa cổ tức và giá cổ phiếu.
Cổ tức	Là khoản tiền công ty trích ra từ lợi nhuận sau thuế để phân phối cho các cổ đông.

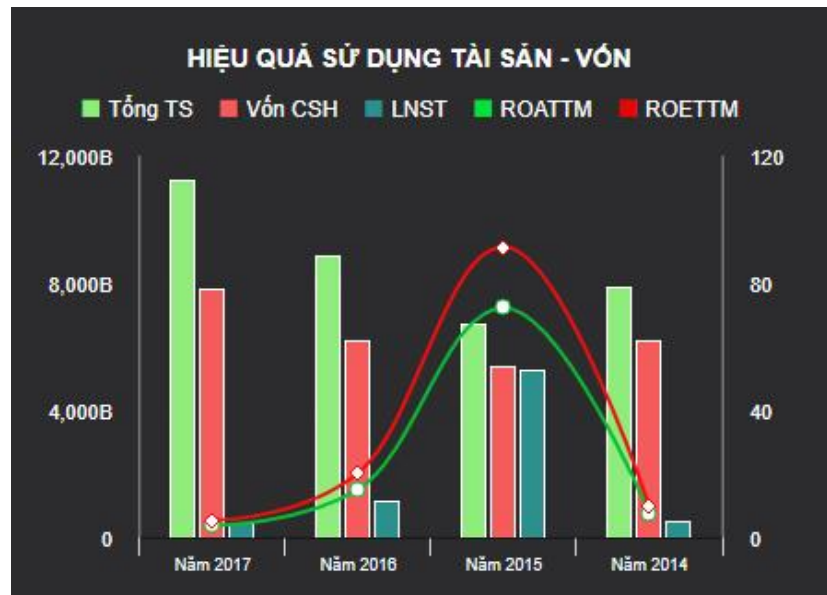


- Biểu đồ thể hiện mối quan hệ giữa % tăng trưởng EPS (Thu nhập trên mỗi cổ phần) và Giá đóng cửa của cổ phiếu tương ứng với từng kỳ.





➤ Biểu đồ thể hiện hiệu quả sử dụng vốn giữa Tổng tài sản, Vốn chủ sở hữu, Lợi nhuận sau thuế, ROA TTM và ROE TTM.



➤ Tin tức về doanh nghiệp được cập nhật liên tục trong phiên giao dịch



- ◀ Tin mới nhất của cổ phiếu.
- ◀ Chọn **Xem tin** để xem đầy đủ nội dung tin.

Ngày	Tin
30/11/2017	KDC: Làm rõ thông tin KDC mua cổ phần của VOC
15/11/2017	KDC: Cập nhật thông tin trên Báo cáo quản trị công ty 6 tháng đầu năm 2017
15/11/2017	Dự án Tân An Phước với gần 5ha đất Thủ Đức mới được KIDO chuyển nhượng ra sao?
14/11/2017	KDC: Nghị quyết HĐQT thông qua việc hoàn tất chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty TNHH Tân An Phước
13/11/2017	KDC chuyển nhượng Tân An Phước, ai đã mua vào?
20/10/2017	KDC: BCTC Hợp nhất quý 3 năm 2017
20/10/2017	KDC: BCTC quý 3 năm 2017
19/10/2017	Tiếp tục điểm tên 7 doanh nghiệp vượt kế hoạch kinh doanh
18/10/2017	KDC: Lãi trước thuế 9 tháng đạt 535 tỷ đồng, vượt 9% kế hoạch năm
12/10/2017	Tranh mua quyền mua cổ phần Sài Gòn Kim Cương, dự án SJC Tower có cơ hội hồi sinh?

◀ Chọn thanh thời gian để xem các tin cũ hơn.

➤ Báo cáo về doanh nghiệp được cập nhật liên tục trong phiên giao dịch

15/11/2017

KDC

QNS - Cập nhật KQKD Quý 3/2017

Xem báo cáo

Ngày	Loại báo cáo	Nội dung	Lượt tải	Xem báo cáo
15/11/2017	Công ty cùng ngành	QNS - Cập nhật KQKD Quý 3/2017		
26/10/2017	Công ty cùng ngành	Thông tin bên lề về KQKD Q3 2017 của QNS		
26/09/2017	Công ty cùng ngành	Kỷ sự sông lúa Tiền Giang		
25/07/2017	Công ty cùng ngành	QNS – Áp lực cạnh tranh ảnh hưởng đến lợi nhuận.		
13/07/2017	Công ty cùng ngành	VNM – Cập nhật HĐQT 6 tháng đầu năm		
18/06/2017	Công ty cùng ngành	KDC- Từng bước chuyển mình sang chiến lược ngành hàng mới		
18/06/2017	Nhật ký chuyên viên	KDC- Từng bước chuyển mình sang chiến lược ngành hàng mới		
16/06/2017	Nhật ký tư vấn	Bản tin 6h: Tâm lý được cải thiện - Cập nhật KDC - PTKT: Khuyến nghị mua CHP, RDP	878	
15/06/2017	Công ty cùng ngành	VOC-Lợi thế từ sở hữu các doanh nghiệp đầu ăn lớn		
07/06/2017	Công ty cùng ngành	TAC - Một khởi đầu mới		

<< < 1 > >>

- ◀ Báo cáo mới nhất của cổ phiếu đang xem hoặc của công ty cùng ngành.
- ◀ Chọn **Xem báo cáo** để xem đầy đủ nội dung tin.

◀ Chọn biểu tượng để xem hoặc tải báo cáo.
Vui lòng đăng nhập để xem báo cáo nếu hệ thống yêu cầu.

◀Chọn thanh thời gian để xem các báo cáo cũ hơn.

VDS

Dịch vụ tài chính

VỐN HÓA:

- Hàng 14/32 công ty cùng ngành toàn thị trường

- Hàng 11/18 công ty cùng ngành sàn HSX

ẢNH HƯỞNG TÍCH CỰC:

- Hàng 10/10 công ty cùng ngành sàn HSX

Tất cả		Giá tham chiếu		Biểu đồ		Bảng							
OGC		Giá tham chiếu		APS		HAC		AGR					
Giá TC: 2.09		Chênh lệch giá - Biến động giá		Giá TC: 3		Giá TC: 3.9		Giá TC: 5.8					
Thay đổi: 0.03 +/-: 1.44%		Khối lượng giao dịch - Giá trị giao dịch		Thay đổi: 0 +/-: 0%		Thay đổi: 0.1 +/-: 2.56%		Thay đổi: -0.05 +/-: -0.86%					
		Ảnh hưởng HSX											
		Giao dịch nhà đầu tư nước ngoài											
		Vốn hóa											
		P/E - P/B - Tỷ suất cổ tức											
		% KL / KL trung bình - % GTGD / GTGD TB											
		Giá chạm / Dưới ngưỡng - Giá chạm / Trên ngưỡng											
APG		BCG		FIT		IVS		ART		TVC		VIX	
Giá TC: 6.15		Giá TC: 6.2		Giá TC: 6.31		Giá TC: 9.1		Giá TC: 10.1		Giá TC: 10.1		Giá TC: 10.1	
Thay đổi: -0.02 +/-: -0.33%		Thay đổi: -0.02 +/-: -0.32%		Thay đổi: 0.27 +/-: 4.28%		Thay đổi: 0.1 +/-: 1.1%		Thay đổi: 0.1 +/-: 0.99%		Thay đổi: -0.1 +/-: -0.99%		Thay đổi: 0 +/-: 0%	
FUCVREIT		TVS		CTS		VDS		BSI		FUESSV50		FTS	
Giá TC: 12		Giá TC: 13.1		Giá TC: 13.3		Giá TC: 13.9		Giá TC: 13.95		Giá TC: 14.6		Giá TC: 15.1	
Thay đổi: -0.8 +/-: -6.67%		Thay đổi: -0.1 +/-: -0.76%		Thay đổi: 0.1 +/-: 0.75%		Thay đổi: 0.1 +/-: 0.72%		Thay đổi: 0.05 +/-: 0.36%		Thay đổi: 0 +/-: 0%		Thay đổi: 0.05 +/-: 0.33%	
MBS		E1VFN30		BVS		SHS		TVB		IBC		VND	
Giá TC: 16		Giá TC: 17.7		Giá TC: 19		Giá TC: 22.7		Giá TC: 24.4		Giá TC: 27		Giá TC: 27.5	
Thay đổi: 0.2 +/-: 1.25%		Thay đổi: 0.3 +/-: 1.69%		Thay đổi: -0.5 +/-: -2.63%		Thay đổi: 0 +/-: 0%		Thay đổi: -0.7 +/-: -2.87%		Thay đổi: 0 +/-: 0%		Thay đổi: -0.3 +/-: -1.09%	
DSC		SSI		HCM		VCI							
Giá TC: 34.8		Giá TC: 38.2		Giá TC: 74.6		Giá TC: 90.1							
Thay đổi: 0.2 +/-: 0.57%		Thay đổi: -0.4 +/-: -1.05%		Thay đổi: -0.2 +/-: -0.27%		Thay đổi: 3.9 +/-: 4.33%							

BẢNG MẪU QUY ƯỚC KHUNG GIÁ THAM CHIẾU

≤ 10k

10k - 20k

20k - 30k

30k - 40k

40k - 50k

50k - 60k

60k - 70k

70k - 80k

80k - 90k

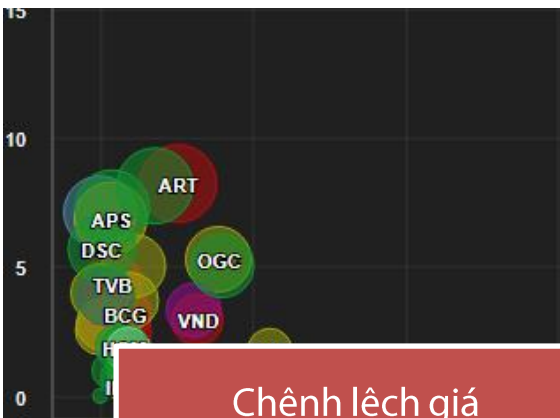
90k - 100k

≥ 100k

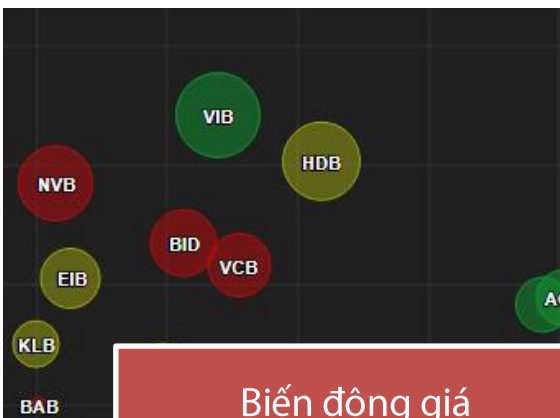
- So sánh về VỐN HÓA và MỨC ĐỘ ẢNH HƯỞNG mà cổ phiếu đang xem với các công ty cùng ngành toàn thị trường hoặc cùng sàn giao dịch
- Dữ liệu được xem theo dạng Biểu đồ hoặc Bảng
- So sánh và xếp hạng theo các tiêu chí:
 - ✓ Giá tham chiếu
 - ✓ Chênh lệch giá – Biến động giá
 - ✓ Khối lượng giao dịch – Giá trị giao dịch
 - ✓ Ảnh hưởng sàn giao dịch
 - ✓ Giao dịch nhà đầu tư nước ngoài
 - ✓ Vốn hóa
 - ✓ P/E – P/B – Tỷ suất cổ tức
 - ✓ %KLGD/KLTB - %GTGD/GTGD TB
 - ✓ Giá chạm/ Dưới ngưỡng – Giá chạm/ Trên ngưỡng

HBS Giá TC: 2.5 Thay đổi: 0 +/-: 0%	ORS Giá TC: 2.5 Thay đổi: 0.2 +/-: 8%	SBS Giá TC: 2.7 Thay đổi: 0 +/-: 0%	VIG Giá TC: 2.9 Thay đổi: 0.2 +/-: 6.9%	APS Giá TC: 3 Thay đổi: 0 +/-: 0%
AGR Giá TC: 5.8 Thay đổi: 0.02 +/-: 0.34%	APG Giá TC: 6.15 Thay đổi: -0.14 +/-: -2.28%	BCG Giá TC: 6.2 Thay đổi: -0.18 +/-: -2.9%	FIT Giá TC: 6.31 Thay đổi: 0.19 +/-: 3.01%	IVS Giá TC: 9.1 Thay đổi: 0.1 +/-: 1.1%
VIX Giá TC: 10.1 Thay đổi: 0.5 +/-: 4.95%	FUCVREIT Giá TC: 12 Thay đổi: 0 +/-: 0%	TVS Giá TC: 13.1 Thay đổi: 0.1 +/-: 0.76%	CTS Giá TC: 13.3 Thay đổi: 0 +/-: 0%	VDS Giá TC: 13.9 Thay đổi: 0.05 +/-: 0.36%
FTS Giá TC: 15.1 Thay đổi: 0.05 +/-: 0.33%	MBS	E1VFN30	BVS	SHS

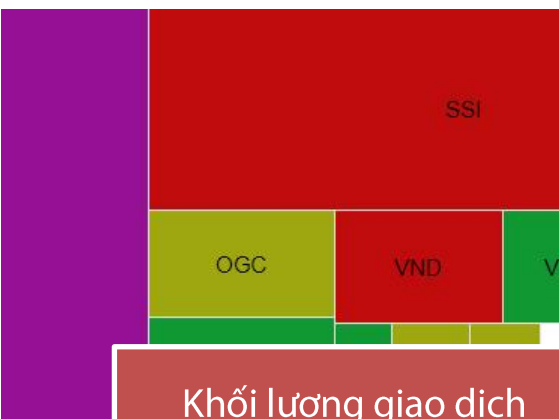
Giá tham chiếu



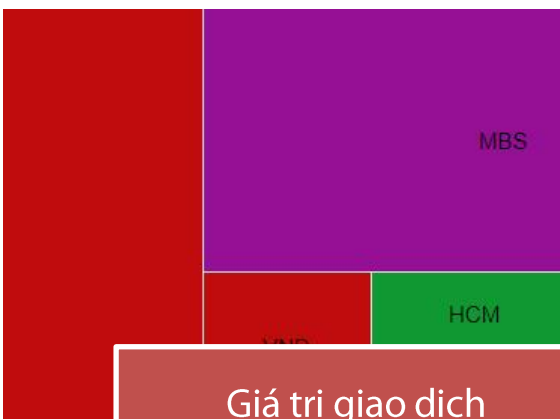
Chênh lệch giá



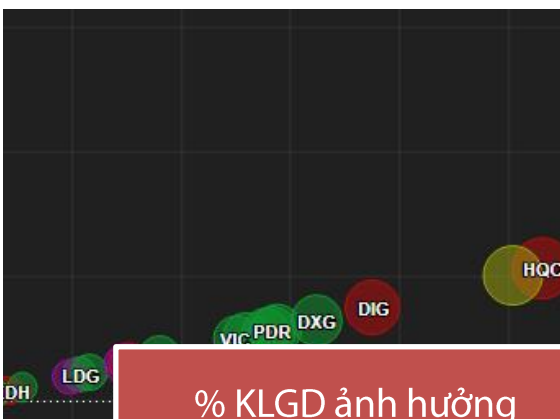
Biến động giá



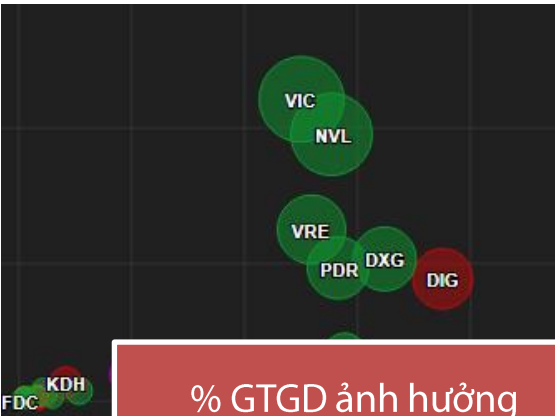
Khối lượng giao dịch



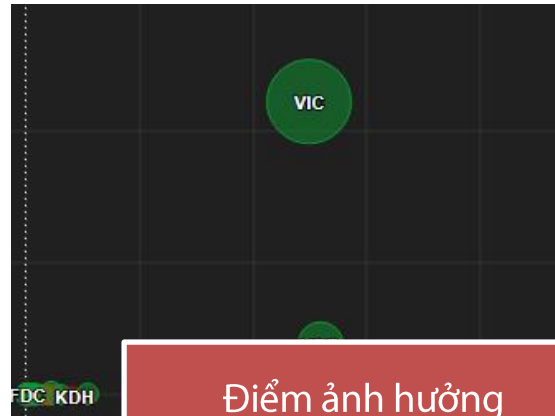
Giá trị giao dịch



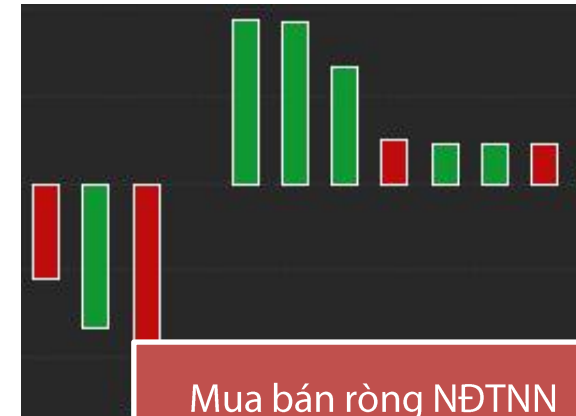
% KLGD ảnh hưởng



% GTGD ảnh hưởng



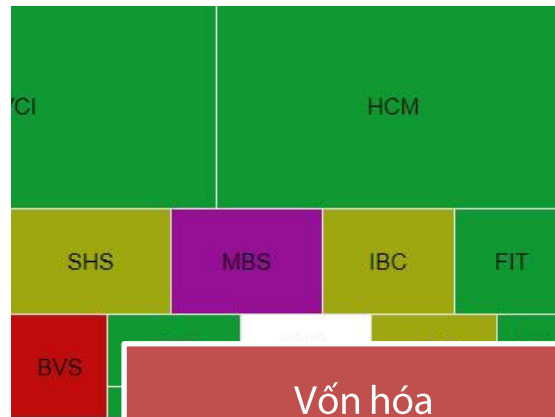
Điểm ảnh hưởng



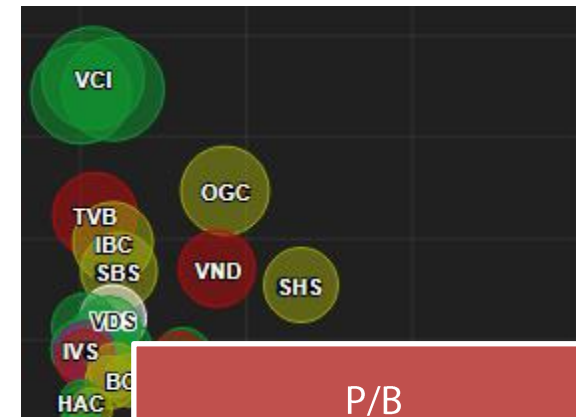
Mua bán ròng NĐTNN



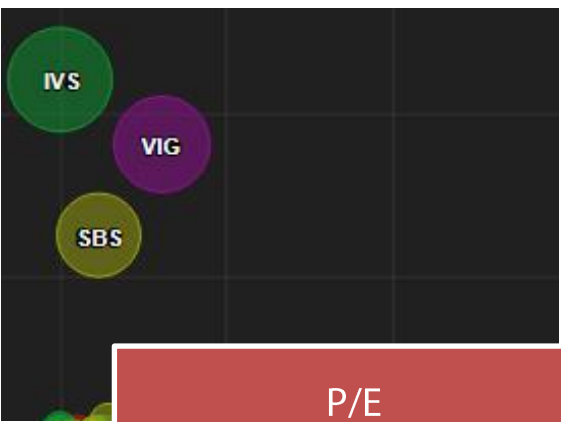
Tỷ lệ sở hữu



Vốn hóa



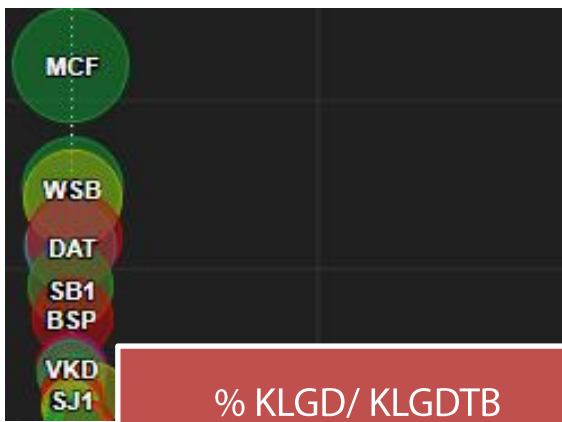
P/B



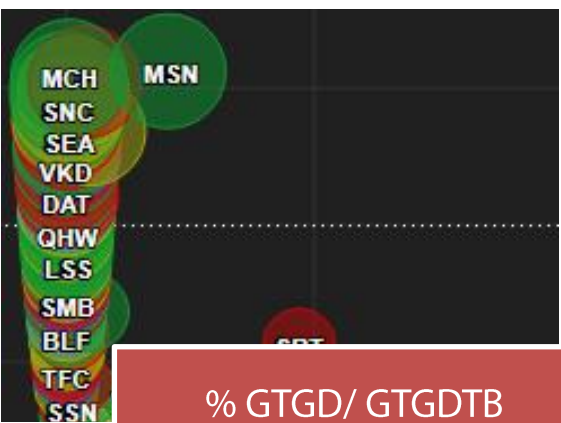
P/E



Tỷ suất cổ tức



% KLGD/ KLGD TB



% GTGD/ GTGD TB



Giá chạm/ Dưới ngưỡng

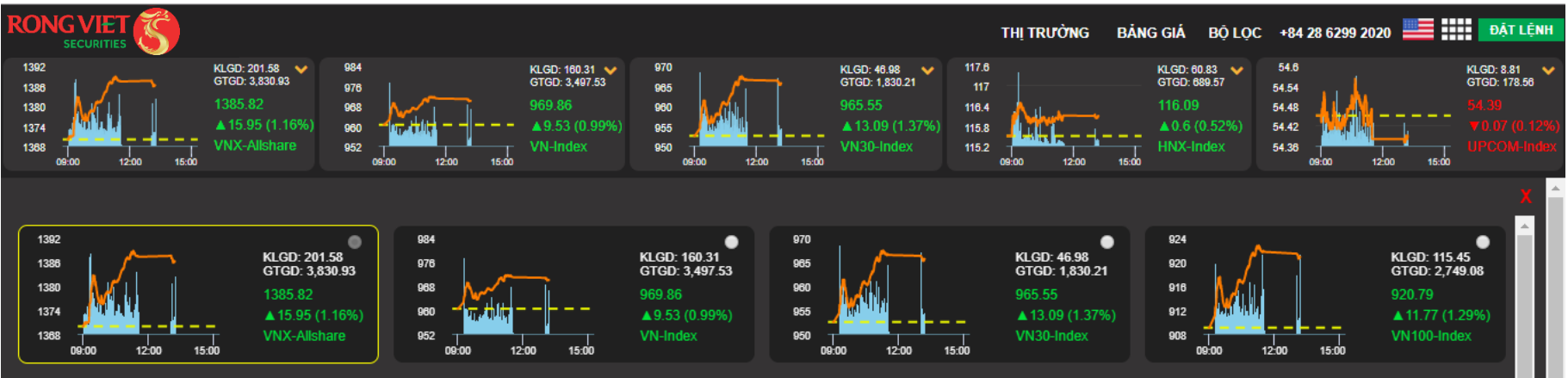


Giá chạm/ Trên ngưỡng

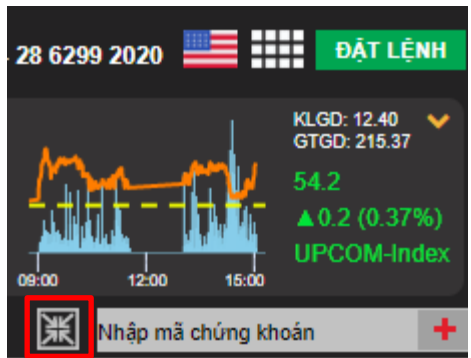


Biểu đồ phân tích kỹ thuật với các dữ liệu giao dịch trong ngày được cập nhật liên tục và các thông tin giao dịch trong quá khứ giúp dự đoán về khả năng diễn biến giá trong tương lai; với những tùy chỉnh thân thiện theo nhu cầu của từng người dùng, Biểu đồ phân tích kỹ thuật là một trong những công cụ tham khảo để nhà đầu tư ra quyết định.

Các Chỉ số: thể hiện tổng quan hệ thống các chỉ số, đồ thị diễn tả sự biến động theo thời gian thực.



- Kích vào biểu tượng  ở góc trên bên phải mỗi đồ thị chỉ số để tùy chọn chỉ số khác thay thế.
- Kích vào biểu tượng  để thu gọn biểu đồ của các chỉ số.
- Kích vào biểu tượng  để hiển thị biểu đồ của các chỉ số.



1. Số điện thoại hotline.
2. Phiên bản **liveDragon** tiếng Anh.
3. Menu link đến các sản phẩm, dịch vụ Rong Việt đang cung cấp:

- Trang chủ Rong Việt
- Hệ thống giao dịch trực tuyến iDragon
- Hệ thống giao dịch callDragon
- Rong Việt nhận định
- Rong Việt khuyến nghị
- Công cụ đầu tư
- Rong Việt thông báo
- Danh sách chứng khoán ký quỹ
- Hướng dẫn sử dụng



Thanh công cụ dưới cùng của liveDragon thể hiện:

- ✓ Thông tin các báo cáo nhận định thị trường của Rong Việt.
- ✓ Thông tin đơn vị tính của Giá và Khối lượng.

**GIÁ
TRỊ
CỐT
LÕI**

Uy tín

Sáng tạo

Hiệu quả

Chuyên nghiệp

Coi trọng lợi ích Khách hàng

“Trân trọng cảm ơn Quý Khách hàng luôn đồng hành cùng Rong Việt trong thời gian qua.

Rong Việt cam kết luôn nỗ lực sáng tạo và học hỏi để cung cấp các sản phẩm dịch vụ ngày càng chuyên nghiệp, hiệu quả; đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của Quý Khách hàng.”

Các vấn đề thắc mắc, vui lòng liên hệ:

Phòng Dịch vụ khách hàng

- Bà Nguyễn Hồng Trang
- Tel: 028 6299 2006 (Ext 1801)
- Email: trang.nh@vdsc.com.vn

Phòng Khách hàng tổ chức

- Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng
- Tel: 028 6299 2006 (Ext 1250)
- Email: hang.ntt@vdsc.com.vn